PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 03/2015/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 01 năm 2015 ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam và công bố mã HS đối với thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam

Phụ lục I. DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2015/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

(Tiếp theo Công báo số 249 + 250)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
743	3808	Pyridaben (min 95%)	Alfamite 15EC, 20WP	**15EC:** Nhện đỏ/cây có múi, chè; nhện lông nhung/vải, nhãn **20WP:** Nhện/cam, nhện gié/lúa	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Bipimai 150EC	Nhện đỏ/chè	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Coven 200EC	Nhện gié/lúa	Công ty CP Hóc Môn
			Dandy 15EC	Nhện đỏ/chè	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Dietnhen 150EC	Nhện gié/lúa	Công ty CP Điền Thạnh

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Koben 15EC	Bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ/chè, cam; rầy bông/xoài; bọ xít muỗi/điều; rệp/cải, bông vải; nhện gié/lúa	Bailing International Co., Ltd
			Ongtrum 200EC	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Tifany 15EC, 18EC, 25EC	Nhện đỏ/cam	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
744	3808	Pyridalyl (min 91%)	Sumipleo 10EC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
745	3808	Pyriproxyfen (min 95%)	Permit 100EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Sunlar 110EC	Sâu vẽ bùa/cam	Sundat (S) PTe Ltd
746	3808	Pyriproxyfen 50g/l + Quinalphos 250g/l	Assassain 300EC	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH An Nông
747	3808	Pyriproxyfen 350g/kg + Tolfenpyrad (min 95%) 250g/kg	Bigsun 600WP	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH An Nông
748	3808	Quinalphos (min 70%)	Aquinphos 40EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Faifos 5GR, 25EC	**5GR:** Sâu đục thân/ngô, lúa **25EC:** Rệp muội/thuốc lá, sâu khoang/lạc, rệp sáp/cà phê, sâu xanh/bông vải, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Kinalux 25EC	Sâu khoang/lạc; sâu ăn tạp/đậu tương; rệp sáp/cà phê; sâu phao, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu đục ngọn/điều	Công ty TNHH UPL Việt Nam
			Methink 25EC	Sâu phao/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Obamax 25EC	Sâu khoang/lạc; rệp sáp/cà phê; sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Lionchem Co., Ltd.
			Peryphos 25EC	Sâu phao/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Quiafos 25EC	Sâu đục bẹ/lúa, rệp sáp/cà phê, vòi voi đục nõn/điều	Công ty CP Đồng Xanh
			Quilux 25EC	Sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu đục ngọn/điều, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Thanh Điền
			Quintox 5EC, 10EC, 25EC	**5EC:** Sâu cuốn lá/ngô **10EC:** Rệp sáp/cà phê **25EC:** Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
749	3808	Quinalphos 230g/l + Thiamethoxam 40g/l	Inikawa 270EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
750	3808	Rotenone	Bin 10EC, 25EC	**10EC:** Sâu tơ/bắp cải **25EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH đầu tư và phát triển Ngọc Lâm
			Dibaroten 5WP, 5SL, 5GR	**5WP:** Sâu xanh/cải bẹ, dưa chuột **5WP, 5SL, 5GR**: Sâu xanh da láng, sâu xanh, sâu tơ, rầy/cải xanh, cải bắp; rầy chổng cánh, nhện đỏ/bầu bí, dưa hấu, dưa chuột, cam, quýt; rệp muội, nhện đỏ/nho; rệp muội, nhện đỏ, sâu ăn lá/hoa - cây cảnh; nhện đỏ, rầy xanh, rệp vảy xanh, rệp sáp/chè, thuốc lá, cà phê, hồ tiêu; bọ nhảy, bọ xít, rệp/đậu xanh, đậu tương; rệp muội, nhện đỏ, rầy bông/xoài	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Fortenone 5WP	Sâu tơ/rau, sâu xanh/đậu	Forward International Ltd
			Limater 7.5EC	Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh, bọ nhảy, rệp/cải xanh; rệp, nhện đỏ, sâu đục quả/ớt; rệp sáp/bí xanh; nhện đỏ/bí đỏ, hoa hồng; rệp, sâu khoang/thuốc lá; sâu khoang/lạc; sâu xanh da láng, dòi đục lá/đậu tương; rầy xanh, nhện đỏ, bọ xít muỗi, bọ trĩ/chè; sâu vẽ bùa, rệp sáp, nhện đỏ/cam; bọ xít/nhãn; rệp/xoài; sâu đục quả/vải; rệp sáp/na; sâu ăn lá/cây hồng; sâu róm/ổi	Công ty TNHH VT NN Phương Đông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Newfatoc 50WP, 50SL, 75WP, 75SL	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
			Rinup 50EC, 50WP	Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/súp lơ, lạc, đậu tương; sâu xanh/cà chua; dòi đục lá/dưa chuột; bọ trĩ/dưa hấu; rệp đào/thuốc lá; nhện đỏ/cam; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; sâu ăn hoa/xoài	Công ty TNHH An Nông
			Rotecide 2SL	Ấu trùng ve sầu, rệp sáp/cà phê, sâu tơ/bắp cải, rầy nâu/lúa	DNTN TM DV Đăng Phúc
			Trusach 2.5EC	Sâu đục quả/đậu tương; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; sâu tơ/bắp cải; rệp muội/cải bẹ; bọ nhảy/rau cải; sâu cuốn lá/lúa; bọ trĩ, nhện đỏ/chè; rệp sáp/cà phê; sâu xanh da láng/thuốc lá	Công ty TNHH CNSH Khải Hoàn
			Vironone 2EC	Sâu tơ/rau họ thập tự	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
751	3808	Rotenone 50g/kg (g/l) + Saponin 145g/kg (g/l)	Sitto-nin 15BR, 15EC	Tuyến trùng/bắp cải, cà phê; bọ hung/mía	Công ty TNHH Sitto Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
752	3808	Rotenone 2.5% + Saponin 2.5%	Dibonin 5WP, 5SL, 5GR	**5WP:** Bọ nhảy, sâu xanh/cải xanh **5WP, 5SL, 5GR:** Sâu xanh da láng, sâu xanh, sâu tơ, rầy/cải xanh, cải bắp; rầy chổng cánh, nhện đỏ/bầu bí, dưa hấu, dưa chuột, cam, quýt; rệp muội, nhện đỏ/nho; rệp muội, nhện đỏ, sâu ăn lá/hoa - cây cảnh; nhện đỏ, rầy xanh, rệp vảy xanh, rệp sáp/chè, thuốc lá, cà phê, hồ tiêu; bọ nhảy, bọ xít, rệp/đậu xanh, đậu nành; rệp muội, nhện đỏ, rầy bông/xoài	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
753	3808	Rotenone 2g/kg + Saponin 148g/kg	Ritenon 150BR, 150GR	Tuyến trùng/bắp cải, cà phê; bọ hung/mía	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
754	3808	Saponin	Map lisa 230SL	Sâu tơ/bắp cải	Map Pacific Pte. Ltd.
755	3808	Saponozit 46% + Saponin acid 32%	TP - Thần Điền 78SL	Rệp sáp, rệp vảy xanh, rệp nâu/cà phê, xoài; rệp muội/nhãn, vải; rệp/đậu tương; bọ trĩ/dưa chuột; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè	Công ty TNHH Thành Phương
756	3808	Silafluofen	Silatop 7EW, 20EW	Rầy nâu/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
757	3808	Sodium pimaric acid	Dulux 30EW	Rệp sáp/cà phê	Công ty CP Nicotex

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
758	3808	Spinetoram (min 86.4%)	Radiant 60SC	Sâu xanh da láng/hành, lạc, đậu tương; dòi đục lá, sâu đục quả, bọ trĩ/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu, nho, xoài; bọ trĩ, dòi đục lá/ớt; sâu vẽ bùa/cây có múi; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; bọ trĩ/hoa hồng, chè; bọ trĩ, sâu đục thân, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa	Dow AgroSciences B.V
759	3808	Spinosad (min 96.4%)	Akasa 25SC, 250WP	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu, sâu keo/lúa; sâu tơ, sâu xanh, rệp, bọ nhảy/bắp cải; sâu xanh da láng/hành, lạc; dòi đục lá, sâu đục quả/cà chua; sâu khoang/đậu tương; dòi đục quả/ổi; sâu đục quả/xoài	Công ty TNHH Wonderful Agriculture (VN)
			Automex 100EC, 250EC, 250SC, 250WP	**100EC, 250EC, 250WP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **250SC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
			Daiwansin 25SC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Futai
			Efphê 25EC, 100EC, 250WP	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải	Công ty TNHH ADC
			Spicess 28SC	Sâu xanh/cà chua; sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Spinki 25SC	Bọ xít hôi, bọ trĩ, rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu keo lúa; sâu tơ, sâu xanh, rệp muội/bắp cải; sâu xanh, dòi đục lá, sâu khoang/cà chua; sâu xanh, rệp muội/đậu tương; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; rầy bông, sâu ăn bông, rệp vảy/xoài	Công ty TNHH Phú Nông
			Success 25SC, 120SC	**25SC:** Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua; sâu xanh da láng/hành; ruồi đục quả/ổi, xoài **120SC:** Sâu đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải	Dow AgroSciences B.V
			Suhamcon 25SC, 25WP	Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng, rệp muội, bọ nhảy sọc cong vỏ lạc/bắp cải; rệp muội, bọ nhảy, sâu xanh da láng/hành; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; sâu đục quả, rệp muội/đậu đũa; sâu xanh da láng/lạc	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ Cao
			Wish 25SC	Sâu tơ, sâu xanh, rệp, bọ nhảy/rau họ thập tự; sâu xanh, rệp, bọ nhảy/hành	Công ty CP Đồng Xanh
760	3808	Spirotetramat (min 96%)	Movento 150OD	Rệp muội/bắp cải, rệp sáp/cà phê, cam, hồ tiêu, bọ trĩ/chè	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
761	3808	Sulfoxaflor (min 95%)	Closer 500WG	Rầy nâu/lúa	Dow AgroSciences B.V

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
762	3808	Sulfur	Bacca 80WG	Nhện đỏ/cam	Công ty CP Hóa chất NN I
			Sul-elong 80WG	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH King Elong
			Sulfex 80WG	Nhện gié/lúa; nhện đỏ/cam	Excel Crop Care Ltd.
			Tramuluxjapane 80WG	Nhện đỏ/cam	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
763	3808	Tebufenozide (min 99.6%)	Mimic ® 20SC	Sâu xanh da láng/thuốc lá, lạc, nho, sâu cuốn lá/lúa	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
			Racy 20SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP BVTV An Giang
			Xerox 20F	Sâu xanh da láng/đậu xanh	Công ty CP Nicotex
764	3808	Tebufenpyrad 250g/kg (min 98.9%) + Thiamethoxam 250g/kg	Fist 500WP	Rầy nâu, nhện gié/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
765	3808	Thiacloprid (min 95%)	Calypso 240SC	Bọ trĩ/lúa	Bayer Vietnam Ltd
			Hostox 480SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Koto 240SC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; sâu tơ/bắp cải; rệp sáp/cà phê; sâu đục quả/đậu tương; sâu xanh/cà chua; rầy chổng cánh/cam	Công ty TNHH Phú Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Zukop 480SC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
766	3808	Thiamethoxam (min 95%)	Actara 25WG	**25WG:** Rầy nâu, bọ trĩ/lúa; rầy xanh, bọ trĩ, bọ xít muỗi/chè; rệp sáp/cà phê; rầy chổng cánh/cây có múi; rệp/rau cải, dưa chuột, mía, ổi; bọ phấn/cà chua; rầy/xoài; bọ cánh cứng/dừa; xử lý đất để trừ: Rệp, bọ phấn/cà chua, dưa chuột, dưa lê, bắp cải, su hào, đậu đũa; rệp, bọ phấn, bọ trĩ/dưa hấu, cà pháo; rệp, bọ phấn, bọ trĩ, sâu xám/bí đao; rệp, bọ phấn, bọ trĩ, rầy chổng cánh/cam, bưởi; rệp, rầy chổng cánh/quất; rệp, ve sầu/nhãn; rầy, rệp/xoài; bọ trĩ/thanh long, điều; rệp/thuốc lá	Syngenta Vietnam Ltd
			Amira 25WG	Rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa	Công ty CP Nicotex
			Anfaza 250WG, 350SC	**250WG:** Bọ trĩ, rầy nâu/lúa; rệp sáp/cà phê **350SC:** Bọ trĩ/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH An Nông
			Apfara 25WG	Rầy nâu, bọ trĩ/lúa; bọ xít muỗi/chè	Công ty TNHH TM Anh Thơ
			Asarasuper 250WG, 300WG, 500SC, 500WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Hercule 25WG	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Fortaras 25WG	Rầy nâu, bọ xít, bọ trĩ/lúa; rầy chổng cánh/cam; rầy/bông xoài; rệp sáp, sâu đục cành/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
			Furacol 25WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Impalasuper 25WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
			Jiathi 25WP	Bọ trĩ/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Nofara 35WG, 350SC	**35WG:** Bọ trĩ, rầy nâu/lúa; bọ xít muỗi/chè **350SC:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Ranaxa 25WG	Bọ xít/vải, rầy bông/xoài, rầy nâu/lúa, rệp/cải củ	Công ty CP Đồng Xanh
			Tata 25WG, 355SC	**25WG:** Rầy nâu, bọ trĩ/lúa; xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa; rầy xanh, bọ xít muỗi/chè; rệp sáp/cà phê **355SC:** Rầy nâu/lúa, rầy/xoài, rầy chổng cánh/cam, rệp sáp/cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Thiamax 25WG	Rầy nâu/lúa	Brightonmax International Sdn Bhd, Malaysia

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Thionova 25WG	Rầy nâu/lúa; rệp muội, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH UPL Việt Nam
			Vithoxam 350SC	Rầy nâu/lúa; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; bọ trĩ, rầy xanh/chè; Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa, bọ trĩ/dưa hấu	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
767	3808	Thiodicarb (min 96%)	Click 75WP	Bọ trĩ, ốc bươu vàng, rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu khoang/đậu tương; rầy chổng cánh/cam; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
			Ondosol 750WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Supepugin 750WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
768	3808	Thiosultap-sodium (Nereistoxin) (min 90%)	Acemo 180SL	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Apashuang 10GR, 18SL, 95WP	**10GR:** Sâu đục thân/lúa, mía, ngô **18SL, 95WP:** Sâu đục thân, bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Binhdan 10GR, 18SL, 95WP	**10GR:** Sâu đục thân/lúa, mía, ngô **18SL:** Rầy nâu, sâu đục thân, bọ trĩ, sâu keo, rầy xanh/lúa; sâu đục thân, rệp/ngô; sâu xanh/cây có múi, đậu	Bailing International Co., Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				tương; sâu vẽ bùa/cây có múi; sâu đục thân, rệp/mía; rệp sáp/cà phê, mãng cầu; sâu đục quả, bọ xít muỗi/nhãn; rệp sáp/hồng xiêm **95WP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, rầy xanh/lúa; sâu vẽ bùa, rệp sáp/cây có múi; sâu xanh/đậu tương; rầy/bông vải; sâu đục thân/ngô, mía; sâu khoang/lạc; rệp sáp/cà phê	
			Catodan 18SL, 90WP, 95WP	**18SL:** Sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/xoài **90WP, 95WP:** Sâu cuốn lá/lúa, rệp/đậu tương	Công ty CP TST Cần Thơ
			Colt 95WP, 150SL	**95WP:** Sâu phao/lúa **150SL:** Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH ADC
			Dibadan 18SL, 95WP	**18SL:** Bọ trĩ, rầy nâu, sâu đục thân/lúa; rệp bông xơ mía; rầy/bông vải; rệp/ngô **95WP:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; sâu khoang/ngô; rầy/bông vải; rệp sáp/cà phê; rệp bông xơ/mía	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Neretox 18SL, 95WP	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa	Công ty CP BVTV I TW

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Netoxin 18SL, 90WP, 95WP, 400SL	**18SL:** Sâu cuốn lá/lúa, rệp/cây có múi **90WP:** Sâu xanh/lạc; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **95WP:** Sâu cuốn lá/lúa, bọ xít/nhãn **400SL:** Rệp sáp/na	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Sát trùng đơn (Sát trùng đan) 5GR, 18SL, 29SL, 90WP, 95WP	**5GR:** Sâu đục thân/lúa **18SL:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu ăn lá/đậu tương **29SL:** Sâu khoang/đậu xanh **90WP:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu ăn lá/đậu tương **95WP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/lúa; sâu ăn lá/đậu tương	Công ty CP Nicotex
			Sadavi 18SL, 95WP	**18SL:** Bọ xít, sâu cuốn lá/lúa **95WP:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ xít hôi/lúa	Công ty CP DV NN & PTNT Vĩnh Phúc
			Sanedan 95WP	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
			Shaling Shuang 180SL, 500WP, 950WP	**180SL:** Sâu đục thân/lúa **500WP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **950WP:** Sâu đục thân, sâu keo, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Sha Chong Jing 50WP, 90WP, 95WP	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH - TM Bình Phương
			Sha Chong Shuang 18SL, 50SP/BHN, 90WP, 95WP	**18SL, 90WP:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; sâu ăn lá/rau; sâu đục quả, sâu ăn lá/cây ăn quả **50SP/BHN:** Sâu đục thân lúa **95WP:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ, sâu xanh, rệp/rau	Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc)
			Taginon 18SL, 95WP	**18SL:** Sâu đục thân, bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; rầy/xoài **95WP:** Rầy nâu, sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; sâu vẽ bùa/cây có múi	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Tiginon 5GR, 18SL, 90WP, 95WP	**5GR:** Sâu đục thân/mía, lúa **90WP, 18SL:** Sâu đục thân/lúa, rệp sáp/cà phê **95WP:** Sâu xanh/đậu xanh, sâu đục thân/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Tungsong 18SL, 25SL, 95WP	**18SL:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; sâu vẽ bùa/cây có múi **25SL:** Sâu cuốn lá lúa, bọ trĩ/điều, sâu vẽ bùa cam **95WP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Vietdan 3.6GR, 29SL, 50WP, 95WP	**3.6GR:** Sâu đục thân/lúa **29SL:** Bọ trĩ/lúa **50WP:** Sâu cuốn lá/lúa **95WP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Vinetox 5GR, 18SL, 95SP	**5GR:** Sâu đục thân/lúa **18SL:** Rệp/cây có múi, sâu đục thân/lúa **95SP:** Rệp sáp/cà phê; bọ cánh cứng/dừa; sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Vi Tha Dan 18SL, 95WP	**18SL:** Bọ trĩ, sâu đục thân lúa; sâu vẽ bùa/cây có múi **95WP:** Sâu đục thân, bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; dòi đục lá/rau cải; rầy xanh, rệp/cây có múi	Công ty TNHH Việt Thắng
769	3808	Trichlorfon (Chlorophos) (min 97%)	Biminy 40EC, 90SP	**40EC:** Sâu keo, bọ trĩ , sâu cuốn lá/lúa; sâu đục quả/nhãn, đậu tương **90SP:** Sâu đục quả/đậu tương	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Địch Bách Trùng 90SP	Bọ xít, bọ trĩ/lúa; bọ xít/vải; sâu khoang/đậu tương	Công ty TNHH Việt Thắng
			Dilexson 90WP	Bọ xít/lúa	Công ty TNHH Sơn Thành
			Dip 80 SP	Sâu keo/lúa, dòi đục lá/đậu tương	Công ty CP BVTV I TW
			Diptecide 90WP	Bọ xít/lúa	Công ty TNHH - TM Bình Phương

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Terex 50EC, 90SP	**50EC:** Dòi đục lá, sâu khoang/đậu tương **90SP:** Sâu khoang/bắp cải, sâu keo/lúa, sâu đục quả/đậu tương	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
2. Thuốc trừ bệnh:					
1	3808	Ascorbic acid 2.5% + Citric acid 3.0% + Lactic acid 4.0%	Agrilife 100SL	Bạc lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài; thối nhũn vi khuẩn/bắp cải; thán thư/ớt; thán thư/thanh long; lúa von/lúa (xử lý hạt giống)	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí
2	3808	Acibenzolar-S-methyl (min 97%) 40g/l + Difenoconazole 60g/l + Propiconazole 60g/l	Armure forte 160EC	Lem lép hạt, thối hạt vi khuẩn, bạc lá/lúa	Syngenta Vietnam Ltd
3	3808	Acrylic acid 4% + Carvacrol 1%	Som 5SL	Đạo ôn, khô vằn, bạc lá/lúa; giả sương mai, mốc xám/dưa chuột, rau, cà; thán thư/ớt	Công ty TNHH CNSH Khải Hoàn
4	3808	Acrilic acid 40g/l + Carvacrol 10g/l	Stargolg 5SL	Khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, vàng lá chín sớm, đạo ôn/lúa; thán thư/ớt	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
5	3808	Acibenzolar - S - methyl (min 96%)	Bion 50WG	Bạc lá/lúa	Syngenta Vietnam Ltd
6	3808	Albendazole (min 98.8%)	Abenix 10FL	Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; thán thư/dưa hấu	Công ty CP Nicotex

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
7	3808	Amisulbrom (min 96.5%)	Gekko 20SC	Sương mai/cà chua, giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH Nissei Corporation Việt Nam
8	3808	Azoxystrobin (min 93%)	Amistar 250SC	Thán thư/xoài, đốm vòng/cà chua, mốc sương, lở cổ rễ/khoai tây, thối quả/ca cao	Syngenta Vietnam Ltd
			Azo-elong 350SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH King Elong
			Azony 25SC	Khô vằn, đạo ôn/lúa; sẹo (ghẻ nhám)/cam, thán thư/xoài	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
			Envio 250SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Hợp Trí
			Majestic 250SC	Thán thư hoa/xoài	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
			Overamis 250SC, 300SC	**250SC:** Lem lép hạt, khô vằn/lúa **300SC:** Thán thư/xoài	Công ty TNHH Nam Bắc
			STAR.DX 250SC	Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa; thán thư/ớt, xoài, dưa hấu	Công ty CP Đồng Xanh
			Trobin 250SC	Đạo ôn, khô vằn, vàng lá do nấm/lúa; thán thư/xoài; ghẻ nhám/cam	Công ty TNHH Phú Nông
9	3808	Azoxystrobin 10g/l (10g/kg), (300g/l), (50g/l), (200g/kg) + Carbendazim 10g/l (170g/kg), (10g/l), (300g/l), (1g/kg) + Hexaconazole 60g/l (30g/kg), (10g/l), (20g/l), (565g/kg)	Amiusatop 80SC, 210WP, 320SC, 370SC, 766WG	**80SC:** Khô vằn/lúa **210WP, 320SC, 370SC, 766WG:** Lem lép hạt/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
10	3808	Azoxystrobin 20g/l + Carbendazim 375g/l + Hexaconazole 30g/l	Luscar 425SC	Vàng lá chín sớm, lem lép hạt/lúa, phấn trắng/hoa hồng, thán thư/vải	Công ty CP NN HP
11	3808	Azoxystrobin 60g/l + Chlorothalonil 500g/l	Mighty 560SC	Giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
			Ortiva 560SC	Giả sương mai/dưa chuột, sương mai, đốm vòng, đốm lá và quả/cà chua; sương mai/dưa hậu; thán thư/xoài	Syngenta Vietnam Ltd
12	3808	Azoxystrobin 200g/kg + Cyproconazole 75g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Cyat 525WG	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông Tín AG
13	3808	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l	Amistar top 325SC	Khô vằn, vàng lá do nấm, lem lép hạt, đạo ôn/lúa; mốc sương, đốm vòng/cà chua, hành; chết cây con/lạc, phấn trắng/hoa hồng, phấn trắng, vàng lá/cao su; khô nứt vỏ/cao su; đốm lá lớn, gỉ sắt/ngô; thán thư/cà phê	Syngenta Vitenam Ltd
			Amylatop 325SC	Vàng lá chín sớm, đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; chết cây con/lạc, phấn trắng/cao su	Công ty TNHH SX & KD Tam Nông
			Asmaitop 325SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Azofenco 325SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Kital

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Citeengold 325SC	Vàng lá chín sớm, đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Lan Anh
			Keviar 325SC	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Brightonmax International Sdn. Bhd.
			Lk Top 325SC	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Mastertop 325SC	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến
			Moneys 325SC	Lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá chín sớm/lúa; phấn trắng/hoa hồng; sẹo/cam; thán thư/xoài	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Supreme 325SC	Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Topmystar 325SC	Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			TT-Over 325SC	Lem lép hạt, khô vằn, vàng lá chín sớm/lúa; thán thư/xoài, gỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH -TM Tân Thành
			Trobin top 325SC	Đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; đốm nâu, lở cổ rễ/lạc; đốm lá/đậu tương; rỉ sắt, thán thư/cà phê; thối gốc/lạc; đốm vòng, sương mai/cà chua; thán thư/dưa hấu, xoài; đốm vòng/khoai tây, phấn trắng/nho	Công ty TNHH Phú Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
14	3808	Azoxystrobin 250g/l (200g/l), (200g/l), (200g/kg), (250g/l), (250g/l), (250g/kg) + Difenoconazole 10g/l (133g/l), (200g/l), (200g/kg), (200g/l), (250g/l), (250g/kg)	Amity top 260SC, 333SC, 400SC, 400SG, 450SC, 500SC, 500SG	**260SC:** Lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê; vàng rụng lá/cao su **333SC:** Vàng lá vi khuẩn, lem lép hạt, khô vằn, đạo ôn/lúa; vàng rụng lá/cao su; rỉ sắt/cà phê; phấn trắng/cao su **400SC:** Rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/cao su; lem lép hạt/lúa, đốm lá/xoài **400SG:** Lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/cao su **450SC:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê; phấn trắng/cao su **500SC:** Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá/lúa **500SG:** Đạo ôn, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Việt Đức
15	3808	Azoxystrobin 200g/l (250g/l) + Difenoconazole 133g/l (150g/l)	Bi-a 333SC, 400SC	**333SC:** Lem lép hạt, khô vằn/lúa, vàng rụng lá/cao su **400SC:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
16	3808	Azoxystrobin 200g/l (400g/kg) + Difenoconazole 125g/l (250g/kg)	Myfatop 325SC, 650WP	**325SC:** Thán thư/xoài, vải; đạo ôn, vàng lá, lem lép hạt/lúa; phấn trắng/nho **650WP:** Lem lép hạt, vàng lá/lúa; nấm hồng/cà phê, thán thư/xoài	Công ty TNHH An Nông
17	3808	Azoxystrobin 0.5g/kg (0.5g/l), (10g/kg), (50g/kg),	Audione 55WP, 60SC, 210WP,	**55WP, 60SC:** Vàng lá/lúa **210WP, 250WG:** Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		(200g/l) + Difenoconazole 54.5g/kg (59.5g/l), (200g/kg), (200g/kg), (125g/l)	250WG, 325SC	**325SC:** Đạo ôn, vàng lá chín sớm, lem lép hạt/lúa	
18	3808	Azoxystrobin 190g/l (200g/l) + 143g/l (150g/l) Difenoconazole	Maxtatopgol 333SC, 350SC	**333SC:** Lem lép hạt/lúa **350SC:** Phấn trắng/cao su	Công ty CP Vật tư nông nghiệp Hoàng Nông
19	3808	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 150g/l	Amass TSC 350SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vật tư KT NN Cần Thơ
			Ara - super 350SC	Lem lép hạt, vàng lá chín sớm, đạo ôn, khô vằn/lúa; thán thư/xoài, gỉ sắt/cà phê, đốm lá/đậu tương, chết nhanh/hồ tiêu, sương mai/khoai tây, chết dây do nấm/dưa hấu, phấn trắng/nho	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Aviso 350SC	Lem lép hạt/lúa, phấn trắng/cao su, thán thư/vải	Công ty CP Nông dược HAI
			Mi stop 350SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
20	3808	Azoxystrobin 200g/l (200g/l), (200g/l), (200g/l) + 150g/l (200g/l), (220g/l), (250g/l) Difenoconazole	Majetictop 350SC, 400SC, 420SC, 450SC	**350SC:** Đạo ôn/lúa **400SC, 420SC, 450SC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
21	3808	Azoxystrobin 200g/l (250g/l) + Difenoconazole 125g/l (150g/l)	Ohho 325SC, 400SC	Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
22	3808	Azoxystrobin 235g/l (275g/l), (325g/l), (375g/l) + Difenoconazole 125g/l (125g/l), (125g/l), (125g/l)	Neoamistagold 360SC, 400SC, 450SC, 500SC	**360SC, 450SC:** Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa **400SC, 500SC:** Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
23	3808	Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 150g/l	Anmisdotop 400SC	Lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Asmiltatop Super 400SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM DV Nông Trang
			Azotop 400SC	Thán thư/xoài; đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
			Dovatop 400SC	Thán thư/xoài, sầu riêng, điều; ghẻ nhám/cam; nứt dây/dưa hấu; khô vằn, vàng lá, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; khô quả/cà phê; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su; chết nhanh/hồ tiêu; phấn trắng/nho	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
			Help 400SC	Lem lép hạt, vàng lá do nấm, khô vằn, đạo ôn/lúa; thán thư/dưa hấu, ớt, xoài, nho, hồ tiêu, hoa hồng, cà phê	Công ty TNHH ADC
			Paramax 400SC	Thán thư/xoài; đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Upper 400SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
			Upple 400SC	Thán thư/vải	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
24	3808	Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 175g/l	Vk.Lasstop 425SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
25	3808	Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 200g/l	A zol 450SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Kiên Nam
			Toplusa 450SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
26	3808	Azoxystrobin 300g/l + Difenoconazole 150g/l	Jiadeporo 450SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Jianon Biotech (VN)
27	3808	Azoxystrobin 270g/l + Difenoconazole 180g/l	Tilgent 450SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
28	3808	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 200g/l	Enextatop 400SC	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Vật tư Liên Việt
29	3808	Azoxystrobin 60g/kg + Difenoconazole 200g/kg + 100g/kg Dimethomorph	Novistar 360WP	Sương mai/cà chua, thán thư/xoài; đạo ôn, vàng lá chín sớm, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông Việt
30	3808	Azoxystrobin 210g/l + Difenoconazole 130g/l + Hexaconazole 50g/l	Mitop one 390SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
31	3808	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l + Hexaconazole 50g/l	Curegold 375SC	Vàng lá, đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài; khô cành khô quả/cà phê	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
32	3808	Azoxystrobin 150g/l + Difenoconazole 85g/l + Hexaconazole 115g/l	Centeratop 350SC	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH SX & XK Bày Tay Việt
33	3808	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l + Hexaconazole 100g/l	Starvil 425SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
34	3808	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Topmypro 500SE	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
35	3808	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 80g/l + Tricyclazole 200g/l	Athuoctop 480SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
36	3808	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l + Tricyclazole 200g/l	Mixperfect 525SC	Vàng lá chín sớm, đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
37	3808	Azoxystrobin 50g/l + Difenoconazole 250g/l + Tricyclazole 255g/l	Tilgermany super 555SC	Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
38	3808	Azoxystrobin 20.1g/l (205g/l), (350g/l), (50g/l), (50g/kg) + Difenoconazole	Titanicone 327SC, 343SC, 370SC, 400SC, 760WP	**400SC:** Vàng lá chín sớm/lúa **327SC, 760WP:** Vàng lá chín sớm/, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		12.6g/l (128g/l), (10g/l), (100g/l), (150g/kg) + Sulfur 249.3g/l (10g/l), (10g/l), (250g/l), (560g/kg)		**343SC, 370SC:** Lem lép hạt	
39	3808	Azoxystrobin 60g/kg + Dimethomorph 250g/kg + Fosetyl-aluminium 30g/kg	Map hero 340WP	Thán thư/cà chua, giả sương mai/dưa gang	Map Pacific Pte Ltd
40	3808	Azoxystrobin 250g/l (250g/kg) + Fenoxanil 200g/l (500g/kg)	Lk-Vill @ 450SC, 750WG	**450SC:** Lem lép hạt/lúa **750WG:** Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
41	3808	Azoxystrobin 200g/kg (250g/l) + Fenoxanil 125g/kg (150g/l)	Omega 325WP, 400SC	**325WP:** Vàng lá chín sớm, đạo ôn/lúa **400SC:** Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
42	3808	Azoxystrobin 200g/l + Fenoxanil 200g/l + Hexaconazole 100g/l	Aha 500SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
43	3808	Azoxystrobin 30g/l + Fenoxanil 200g/l + Kasugamycin 30g/l	Surijapane 260SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
44	3808	Azoxystrobin 200g/l + Fenoxanil 210g/l + Ningnanmycin 40g/l	Lazerusa 450SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
45	3808	Azoxystrobin 150g/l + Flusilazole 150g/l	Willsuper 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
46	3808	Azoxystrobin 50g/l + Hexaconazole 100g/l	Camilo 150SC	Khô vằn, vàng lá chín sớm/lúa; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su; rỉ sắt, nấm hồng/cà phê; thán thư/xoài, phấn trắng/cao su	Công ty TNHH ADC
47	3808	Azoxystrobin 270g/l + Hexaconazole 90g/l	Fujivil 360SC	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
48	3808	Azoxystrobin 1g/l (50g/l) + Hexaconazole 49g/l (100g/l)	Hextop 5SC, 150SC	**5SC:** Khô vằn/lúa **150SC:** Lem lép hạt/lúa; vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
49	3808	Azoxystrobin 50g/l + Hexaconazole 101g/l	Super cup 151SC	Nấm hồng/cà phê	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
50	3808	Azoxystrobin 10g/l (300g/l), (400g/l), (200g/kg) + Hexaconazole 60g/l (10g/l), (10g/l), (565g/kg)	Anforli 70SC, 310SC, 410SC, 765WG	**70SC:** Khô vằn/lúa **310SC, 410SC, 765WG:** Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
51	3808	Azoxystrobin 200g/l + Hexaconazole 40g/l + Tricyclazole 220g/l	King-cide Japan 460SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
52	3808	Azoxystrobin 200g/l (250g/kg) + Hexaconazole 100g/l (100g/kg) + Tebuconazole 20g/l (400g/kg)	Acdino 350SC, 750WG	**350SC:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa **750WG:** Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
53	3808	Azoxystrobin 180g/l (360g/kg) + Hexaconazole 80g/l (160g/kg) + Thiophanate methyl 120g/l (240g/kg)	Autovin 380SC, 760WP	**380SC:** Vàng lá chín sớm/lúa **760WP:** Thán thư/vải, rỉ sắt/cà phê; khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; mốc sương/cà chua	Công ty TNHH An Nông
54	3808	Azoxystrobin 150g/l + Metalaxyl 300g/l	Crystalusa 450SC	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
55	3808	Azoxystrobin 20% + Propiconazole 15%	Bn-azopro 35SC	Lem lép hạt, vàng lá chín sớm, đạo ôn/lúa; rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/cao su	Công ty CP Bảo Nông Việt
56	3808	Azoxystrobin 75g/l + Propiconazole 125g/l	Apropo 200SE	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
57	3808	Azoxystrobin 1g/l (130g/l), (260g/l), (100g/kg), (1g/kg), (200g/kg) + Propineb 10g/l (10g/l), (10g/l) (300g/kg), 705g/kg (10g/kg) + Tebuconazole 260g/l (60g/l), (200g/l), (100g/kg), (10g/kg), (550g/kg)	Amisupertop 271EW, 330SC, 340SC, 500WP, 716WP, 760WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
58	3808	Azoxystrobin 1g/l (260g/l), (33.3g/l), (360g/l), (50g/kg) + Sulfur 20g/l (10g/l), (250g/l), (10g/l), (460g/kg) + Tebuconazole 260g/l (60g/l), (50g/l), (10g/l), (250g/kg)	Topnati 281EW, 330SC, 333.3SC, 380SC, 760WP	**333.3SC:** Vàng lá chín sớm/lúa **281EW, 330SC, 380SC, 760WP:** Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
59	3808	Azoxystrobin 200g/l + Tebuconazole 200g/l	Lotususa 400SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
60	3808	Azoxystrobin 400g/kg + Tebuconazole 100g/kg	Maxxa 500WG	Đạo ôn; lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
61	3808	Azoxystrobin 250g/kg (277g/kg), (300g/kg), (360g/kg) + Tebuconazole 500g/kg (500g/kg), (500g/kg), (500g/kg)	Natiduc 750WG, 777WG, 800WG, 860WG	**750WG:** Gỉ sắt/cà phê; vàng lá chín sớm, đạo ôn, lem lép hạt/lúa **777WG:** Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm, khô vằn/lúa; gỉ sắt/cà phê **800WG:** Đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; gỉ sắt/cà phê **860WG:** Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
62	3808	Azoxystrobin 120g/l + Tebuconazole 200g/l	Custodia 320SC	Thán thư/vải	Công ty TNHH Adama Việt Nam
63	3808	Azoxystrobin 260g/l (100g/kg), (200g/kg) + Tebuconazole 60g/l (350g/kg), (560g/kg)	Natigold 320SC, 450WG, 760WG	**320SC:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa; thán thư/xoài **450WG:** Lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá/lúa **760WG:** Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
64	3808	Azoxystrobin 0.2g/kg (100g/l), (0.5g/l), (60g/l), (1g/kg), (10g/kg) + Tricyclazole 79.8g/kg (225g/l), (401.5g/l), (400g/l), (559g/kg), (750g/kg)	Verygold 80WP, 325SC, 402SC, 460SC, 560WP, 760WG	**80WP, 402SC, 560WP, 760WG:** Đạo ôn/lúa **325SC:** Lem lép hạt/lúa **460SC:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
65	3808	Azoxystrobin 10g/kg + Tricyclazole 800g/kg	Be-amusa 810WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Nông Trang
66	3808	Azoxystrobin 60g/l (100g/l) + Tricyclazole 500g/l (500g/l)	Altista-top 560SC, 600SC	**560SC:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa **600SC:** Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Nam Bắc
67	3808	Azoxystrobin 20g/l + Tricyclazole 400g/l	Top-care 420SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
68	3808	Azoxystrobin 60g/l + Tricyclazole 400g/l	Roshow 460SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
69	3808	Bạc Nano 1g/l + Chitosan 25g/l	Nano Kito 2.6SL	Nấm hồng/cao su	Công ty TNHH Ngân Anh
70	3808	*Bacillus subtilis*	Biobac 50WP	Héo xanh/cà chua; phấn trắng/dâu tây; thối rễ/súp lơ, sưng rễ/bắp cải	Bion Tech Inc.,
			BioniteWP	Đốm phấn vàng, phấn trắng/dưa chuột, bí xanh; sương mai/nho; mốc sương/cà chua; biến màu quả/vải; héo vàng, chết cây con/lạc; đen thân/thuốc lá; đạo ôn, lem lép hạt/lúa; bệnh còng, chết cây con/hành tây	Công ty TNHH Nông Sinh
71	3808	Benalaxyl (min 94%)	Dobexyl 50WP	Giả sương mai/dưa hấu, đốm lá/đậu tương, vàng lá/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
72	3808	Benomyl (min 95%)	Bemyl 50WP	Bệnh khô hoa, trái non/điều; bệnh ghẻ/cây có múi; vàng lá/lúa	Công ty CP Nông dược HAI

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Bendazol 50WP	Vàng lá chín sớm, đạo ôn/lúa; thán thư/điều	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Benex 50WP	Khô vằn/lúa, thán thư/xoài	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Benofun 50WP	Vàng lá/lúa, đốm lá/đậu phộng	Zagro Singapore Pte Ltd
			Benotigi 50WP	Vàng lá/lúa, phấn trắng/cà phê	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Bezomyl 50WP	Thán thư/xoài, phấn trắng/chôm chôm, vàng lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Binhnomyl 50WP	Đạo ôn, vàng lá, lem lép hạt/lúa; bệnh sẹo/cây có múi; đốm lá/đậu tương; sương mai/khoai tây; rỉ sắt/cà phê; thán thư/xoài	Bailing International Co., Ltd
			Fundazol 50WP	Vàng lá/lúa	Agro - Chemie Ltd
			Funomyl 50WP	Vàng lá/lúa, thán thư/xoài	Forward International Ltd
			Tinomyl 50WP	Vàng lá/lúa, thán thư/xoài	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Viben 50WP	Vàng lá/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
73	3808	Benomyl 10% + Bordeaux 45% + Zineb 20%	Copper - B 75WP	Vàng lá/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
74	3808	Benomyl 25% + Copper Oxychloride 25%	Viben - C 50WP	Vàng lá/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
75	3808	Benomyl 100g/kg, (5g/kg) + Iprodione 100g/kg, (245g/kg)	Ankisten 200WP, 250WP	**200WP:** Lem lép hạt/lúa **250WP:** Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
76	3808	Benomyl 25% + Mancozeb 25%	Bell 50WP	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
77	3808	Benomyl 17% + Zineb 53%	Benzeb 70WP	Vàng lá, lem lép hạt/lúa; đốm lá/lạc; sương mai/khoai tây	Công ty CP BVTV Sài Gòn
78	3808	Bismerthiazol (Sai ku zuo) (min 90%)	Agpicol 20WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Anti-xo 200WP	Bạc lá, thối gốc vi khuẩn/lúa, loét vi khuẩn/cam; thối đen vi khuẩn/bắp cải; đốm lá vi khuẩn/cà chua, đậu tương; héo xanh vi khuẩn/ớt	Công ty TNHH Phú Nông
			Asusu 20WP, 25WP	**20WP:** Loét quả/cây có múi, bạc lá/lúa **25WP:** Bạc lá/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Diebiala 20SC	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
			Kadatil 300WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Sasa 20WP, 25WP	Bạc lá/lúa	Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc)
			Sansai 200WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			TT-atanil 250WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Phương Nam
			TT Basu 250WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			VK. Sakucin 25WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
			Xanthomix 20WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Nicotex
			Xiexie 200WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Zeppelin 200WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Đầu tư và PT Ngọc Lâm
79	3808	Bismerthiazol 15% + Copper hydroxide 60%	TT-tafin 75WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
80	3808	Bismerthiazol 150g/kg + Gentamycin sulfate 15g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	ARC-clench 215WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Riazor 215WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
81	3808	Bismerthiazol 150g/l + Hexaconazole 450g/l	TT-bemdex 600SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
82	3808	Bismerthiazol 190g/kg + Kasugamycin 10g/kg	Probicol 200WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
83	3808	Bismerthiazol 290g/kg + Kasugamycin 10g/kg	Nanowall 300WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH thuốc BVTV Nam Nông
84	3808	Bismerthiazol 200g/kg + Oxytetracyline hydrochloride 20g/kg	Tokyo-Nhật 220WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
85	3808	Bismerthiazol 200g/kg + Oxolinic acid 200g/kg	Captivan 400WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
			Longantivo 400WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
86	3808	Bismerthiazol 200g/kg + Streptomycin sulphate 50g/kg	Probencarb 250WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
87	3808	Bismerthiazol 150g/kg + Tecloftalam 100g/kg	Kasagen 250WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Sieu sieu 250WP	Bạc lá/lúa; đốm sọc vi khuẩn/lúa, ngô	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
88	3808	Bismerthiazol 400g/kg + Tricyclazole 100g/kg	Bitric 500WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
89	3808	Bismerthiazol 400g/kg, (300g/kg) + Tricyclazole 375g/kg (500g/kg)	Antigold 755WP, 800WP	Đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
90	3808	Bismerthiazol 250g/kg + Tricyclazole 550g/kg	Bitric 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
91	3808	Bismerthiazol 300g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Tigondiamond 800WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP NN HP
92	3808	Bismerthiazol 200g/kg + Tricyclazole 400g/kg + Sulfur 200g/kg	Antimer-so 800WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Nông Trang
93	3808	Bordeaux Mixture	BM Bordeaux M 25WP	Sương mai/cà chua	Công ty TNHH Ngân Anh
94	3808	Bordeaux 60% + Zineb 25%	Copper - Zinc 85WP	Héo rũ/dưa hấu, bệnh hại quả/cây ăn quả	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
95	3808	Bromuconazole (min 96%)	Vectra 200EC	Đạo ôn, khô vằn, đốm nâu/lúa; rỉ sắt/cà phê; phấn trắng/dưa hấu; mốc sương/khoai tây; đốm lá/lạc	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
96	3808	Bronopol (min 99%)	Totan 200WP	Vàng lá chín sớm, bạc lá/lúa	Công ty CP BVTV An Giang
			Xantocin 40WP	Bạc lá, thối gốc do vi khuẩn/lúa	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
			TT-biomycin 40.5WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
97	3808	Bronopol 450g/kg + Salicylic acid 250g/kg	Sieukhuan 700WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
98	3808	Calcium Polysulfide	Lime Sulfur	Phấn trắng/nho, nhện đỏ/cây có múi	Công ty TNHH ADC
99	3808	Carbendazim (min 98%)	Acovil 50SC	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá, đạo ôn/lúa; đốm lá/lạc, hồ tiêu	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Adavin 500 FL	Khô vằn, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Agrodazim 50SL, 500SC	**50SL:** Mốc sương/khoai tây; đạo ôn/lúa; thán thư/điều **500SC:** Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Appencarb super 50FL, 75WG	**50FL:** Khô vằn/lúa, bệnh thối/xoài, thán thư/điều, thối khô quả/cà phê **75WG:** Khô vằn/lúa, thán thư/đậu tương	Công ty TNHH Kiên Nam
			Arin 25SC, 50SC, 50WP	**25SC:** Vàng lá, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê; thán thư/dưa hấu; nấm hồng/cà phê **50SC:** Đạo ôn, vàng lá/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; đốm lá/đậu tương; thán thư/xoài, điều; rỉ sắt/cà phê **50WP:** Khô vằn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Baberim 500 FL	Đốm lá/đậu tương; vàng rụng lá, nấm hồng/cao su; khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; đốm lá/lạc, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
			Bavisan 50WP	Đạo ôn/lúa, bệnh đốm lá/đậu tương	Chia Tai Seeds Co., Ltd
			Benvil 50SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Benzimidine 50SC	Lem lép hạt lúa, thán thư/điều	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí
			Binhnavil 50SC	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá, đạo ôn/lúa; thối quả/cây có múi; thán thư/xoài, dưa hấu, cà phê; đốm lá/lạc; phấn trắng/cao su; đốm lá/bông vải	Bailing International Co., Ltd
			Biodazim 500SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
			Cadazim 500 FL	Khô vằn/lúa, thán thư/nhãn, rỉ sắt/cà phê, thối quả/xoài	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Carban 50SC	Vàng lá chín sớm/lúa; chết cây con/đậu; thán thư/cà phê, điều, vải; héo đen đầu lá, vàng rụng lá, khô nứt vỏ/cao su	Công ty CP BVTV An Giang
			Carben 50WP, 50SC	**50WP:** Khô vằn/lúa, mốc xám/rau **50SC:** Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; mốc xám/cà chua	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Carbenda supper 50SC, 60WP	**50SC:** Lem lép hạt, đốm nâu, khô vằn, vàng lá/lúa; đốm lá/lạc; thán thư/xoài, vải, điều, thanh long; thối cổ rễ/dưa hấu; thối quả/cà phê; vàng rụng lá/cao su; phấn trắng/cao su **60WP:** Đốm nâu/lúa, thán thư/xoài	Công ty CP Nông dược HAI
			Carbenvil 50SC	Đạo ôn/lúa, thán thư/rau	Sino Ocean Enterprises Ltd
			Carbenzim 50WP, 500 FL	**50WP:** Khô vằn/lúa, thối quả/cây có múi **500FL:** Khô vằn, vàng lá/lúa; đốm lá/lạc; thán thư/xoài, điều; thối quả/cà phê; Phấn trắng, đốm đen/hoa hồng; thán thư, vàng rụng lá, phấn trắng/cao su; đốm vòng/xà lách; thán thư/dưa hấu	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Care 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
			Carbe-TB 500SC	Thán thư/xoài, khô vằn/lúa	Công ty TNHH SX-TM Tô Ba
			Car.td 500SC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP Thanh Điền
			Cavil 50SC, 50WP, 60WP	**50WP, 60WP:** Khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê **50SC:** Thối hạch/lạc, khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê, vàng rụng lá/cao su	Công ty CP BVTV I TW

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Carzenthai 50SC	Thán thư/vải	Công ty CP Sinh học NN Hai Lúa Vàng
			Crop - Care 500SC	Khô vằn/lúa, thán thư/cà phê	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Daphavil 50SC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê; thán thư/điều	Công ty TNHH TM Việt Bình Phát
			Dibavil 50FL, 50WP	**50FL:** Khô vằn/lúa, đốm lá/bắp cải **50WP:** Rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Forsol 50SC, 50WP, 60WP	**50SC:** Đạo ôn/lúa, thối quả/xoài **50WP:** Khô vằn/lúa, thối quả/cây có múi **60WP:** Khô vằn/lúa, thán thư/xoài	Forward International Ltd
			Glory 50SC	Thán thư/nho, xoài, điều; khô vằn, vàng lá chín sớm/lúa; rỉ sắt, thán thư/cà phê,	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Kacpenvil 50WP, 500SC	**50WP:** Lem lép hạt/lúa, thối nhũn/rau **500SC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
			Megacarben 500SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
			Monet 50SC	Khô vằn/lúa	Sinon Corporation, Taiwan
			Nicaben 50SC, 500WP	**50SC:** Thối quả/cà phê, thán thư/xoài **500WP:** Phấn trắng/cao su	Công ty CP Nicotex

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Ticarben 50WP, 50SC	**50WP:** Đạo ôn/lúa, thối quả/nhãn, nấm hồng/cao su **50SC:** Vàng lá, lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP Công nghệ cao thuốc BVTV USA
			Tilvil 500SC, 500WP	**500SC:** Bệnh khô vằn, bạc lá, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê **500WP:** Đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Vicarben 50WP, 50SC	**50WP:** Đốm lá/ngô, thán thư/hồ tiêu **50SC:** Thán thư/xoài, khô vằn/lúa; thán thư/điều, cà phê; vàng rụng lá/cao su	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Zoom 50WP, 50SC	**50WP:** Khô vằn/lúa **50SC:** Đạo ôn/lúa, rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/bầu bí, thán thư/điều	Công ty TNHH UPL Việt Nam
100	3808	Carbendazim 50% + Cymoxanil 8% + Metalaxyl 8%	Love rice 66WP	Chết cây con/dưa hấu, vàng lá do nấm/lúa, xì mủ/sầu riêng; thán thư/ớt; vàng rụng lá/cao su; đốm lá/lạc, rỉ sắt/cà phê; phấn trắng/nho; thán thư/xoài	Công ty CP Thanh Điền
101	3808	Carbendazim 5g/l (50g/l) (500g/l) (100g/kg) (10g/kg) + Difenoconazole 250g/l (30g/l) (10g/l) (50g/kg), (10g/kg) + Tricyclazole 5g/l (350g/l), (10g/l) (400g/kg) (760g/kg)	Titanicgold 260EW, 430SC, 520SC, 550WP, 780WP	**260EW:** Lem lép hạt/lúa **430SC:** Đạo ôn, lem lép hạt/lúa, gỉ sắt/cà phê **520SC:** Khô vằn/lúa **550WP, 780WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
102	3808	Carbendazim 125g/l + Epoxiconazole 125g/l	Swing 25SC	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/lúa	BASF Vietnam Co., Ltd.
103	3808	Carbendazim 230g/l + Flusilazole 250g/l	TT Take 48SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
104	3808	Carbendazim 1g/l (325g/l) + 49g/l (25g/l) Hexaconazole	Andovin 5SC, 350SC	**5SC:** Lem lép hạt/lúa **350SC:** Lem lép hạt, khô vằn/lúa; vàng rụng lá/cao su	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
105	3808	Carbendazim 5g/l + Hexaconazole 50g/l	Calivil 55SC	Đạo ôn/lúa; gỉ sắt/cà phê, thán thư/điều	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
106	3808	Carbendazim 0.7% + Hexaconazole 4.8%	Vilusa 5.5SC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/đậu tương, cà phê, lạc; phấn trắng/hoa cúc; nấm hồng/cà phê	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
107	3808	Carbendazim 7g/l (5g/l), (95g/kg), (5g/l), (170g/kg), (230g/l), (300g/l) + Hexaconazole 48g/l, (80g/l), (2g/kg), (105g/l), (30g/kg), (20g/l), (50g/l)	Arivit 55SC, 85SC, 97WP, 110SC, 200WP, 250SC, 350SC	**55SC, 85SC, 110SC**, **350SC:** Khô vằn/lúa **97WP, 200WP:** Lem lép hạt/lúa **250SC:** Khô vằn/lúa, ngô; thối quả/cà phê	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
108	3808	Carbendazim 150g/l (200g/l) + 30g/l (50g/l) Hexaconazole	Do.One 180SC, 250SC	**180SC:** Khô vằn/lúa **250SC:** Rỉ sắt/cà phê; héo dây/dưa hấu; thán thư/điều, ớt; khô vằn, đạo ôn, vàng lá chín sớm, lem lép hạt/lúa; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su, thối quả/cam	Công ty CP Đồng Xanh

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
109	3808	Carbendazim 150g/l (150g/l), (250g/l) + Hexaconazole 30g/l (30g/l), (25g/l)	Hexca 180EC, 180SC, 275EC	**180EC:** Vàng rụng lá/cao su, rỉ sắt/cà phê **180SC:** Vàng rụng lá/cao su; gỉ sắt/cà phê; lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa **275EC:** Thán thư/cao su, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
110	3808	Carbendazim 220g/l (450g/l) + 30g/l (50g/l) Hexaconazole	Casuvin 250SC, 500SC	Gỉ sắt/cà phê; lem lép hạt/lúa; vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
111	3808	Carbendazim 500g/l + Hexaconazole 50g/l	Bencony 550SC	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
112	3808	Carbendazim 220g/l + 30g/l Hexaconazole	Shakira 250SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
113	3808	Carbendazim 200g/l + Hexaconazole 50g/l	Bivil 250SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Cây trồng Bình Chánh
114	3808	Carbendazim 250g/l (500g/l) + Hexaconazole 25g/l (25g/l)	Lansuper 275SC, 525SC	**275SC:** Lem lép hạt/lúa **525SC:** Rỉ sắt/cà phê, thán thư/xoài, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Agriking
115	3808	Carbendazim 250g/l + Hexaconazole 25g/l	Vixazol 275SC	Lem lép hạt, thối bẹ/lúa; rỉ sắt/cà phê; thán thư/xoài, điều, cà phê; vàng rụng lá/cao su; héo đen đầu lá/cao su	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
116	3808	Carbendazim 450g/l + Hexaconazole 50g/l	Hc-vil 500SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
117	3808	Carbendazim 250g/l (150g/l) + Hexaconazole 25g/l (200g/l)	Siuvin 275SC, 350SC	**275SC:** Vàng lá do nấm/lúa **350SC:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH An Nông
118	3808	Carbendazim 125g/l (250g/l) + Hexaconazole 30g/l (50g/l)	Hexado 155SC, 300SC	**155SC:** Phấn trắng/nho; vàng lá, lem lép hạt, khô vằn/lúa; nấm hồng, rỉ sắt/cà phê; vàng rụng lá, nấm hồng/cao su; khô cành khô quả/cà phê **300SC:** Vàng lá do nấm/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
119	3808	Carbendazim 250g/l + Hexaconazole 50g/l	Ao'ya 300SC	Vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Daric 300SC	Vàng rụng lá/cao su, khô vằn/lúa	Công ty CP Hóc Môn
120	3808	Carbendazim 300g/l + Hexaconazole 30g/l	Daihexe 330SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Futai
121	3808	Carbendazim 490g/l + Hexaconazole 10g/l	V-T Vil 500SC	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm, đạo ôn/lúa; đốm lá/lạc; vàng rụng lá, nấm hồng/cao su; sẹo/cam; đốm lá/bắp cải	Công ty TNHH Việt Thắng
122	3808	Carbendazim 500g/l + Hexaconazole 5g/l	Biozol 505SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
123	3808	Carbendazim 170g/l + Hexaconazole 30g/l	Opamar 200SC	Vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
124	3808	Carbendazim 300g/l + Hexaconazole 50g/l	Saipora 350SC	Vàng rụng lá/cao su	Công ty CP BVTV Sài Gòn
125	3808	Carbendazim 51% + Hexaconazole 2% + Kasugamycin 2%	Carny super 55SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
126	3808	Carbendazim 7g/l (170g/kg) + Hexaconazole 50g/l (30g/kg) + Sulfur 38g/l (100g/kg)	Mullingold 95SC, 300WP	**95SC:** Vàng lá chín sớm, khô vằn/lúa **300WP:** Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
127	3808	Carbendazim 200g/kg, (100g/l) + Hexaconazole 10g/kg, (30g/l) + Tricyclazole 440g/kg, (250g/l)	Andobeam 650WP, 380SC	**380SC:** Khô vằn, đạo ôn/lúa **650WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
128	3808	Carbendazim 400g/kg + Hexaconazole 50g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Mothantilt 850WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Nam Bắc
129	3808	Carbendazim 200g/l (400g/l), (400g/kg), (500g/kg) + Iprodione 50g/l (100g/l), (100g/kg), (250g/kg)	Andoral 250SC, 500SC, 500WP, 750WP	**250SC, 500SC, 750WP:** Lem lép hạt/lúa **500WP:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
130	3808	Carbendazim 250g/kg + Iprodione 250g/kg	Tilral super 500WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
131	3808	Carbendazim 350g/l + Iprodione 150g/l	Rony 500SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
132	3808	Carbendazim 100g/kg + Iprodione 400g/kg	Daroral 500WP	Lem lép hạt, khô vằn, vàng lá chín sớm/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Nông dược Agriking
			Vkgoral 500WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
133	3808	Carbendazim 250g/l + Iprodione 255g/l	Gold cat 505SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
134	3808	Carbendazim 87.5g/l + Iprodione 175g/l	Calidan 262.5SC	Khô vằn, vàng lá, lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
135	3808	Carbendazim 200g/kg + Isoprothiolane 200g/kg + Tricyclazole 350g/kg	Cittiz 750WP	Đạo ôn/lúa	Eastchem Co., Ltd..
136	3808	Carbendazim 100g/kg (200g/kg) + Isoprothiolane 200g/kg (200g/kg) + Tricyclazole 350g/kg (350g/kg)	Citigold-TSC 650WP, 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
137	3808	Carbendazim 277g/kg + Isoprothiolane 250g/kg + Tricyclazole 250g/kg	Fujibem 777WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
138	3808	Carbendazim 50g/l (10g/kg) + Isoprothiolane 130g/l (200g/kg) + 300g/l (400g/kg) Tricyclazole	Ricesilk 480SE, 700WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
139	3808	Carbendazim 400g/kg + Kasugamycin 25g/kg + Tricyclazole 352g/kg	Sieubem 777WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
140	3808	Carbendazim 120g/kg + Mancozeb 630g/kg	Cama-PL 750WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Phan Lê
141	3808	Carbendazim 62g/kg + Mancozeb 738g/kg	Carmanthai 80WP	Thối quả/xoài	Công ty CP Bình Điền MeKong
142	3808	Carbendazim 12% + Mancozeb 63%	Saaf 75WP	Đạo ôn/lúa, đốm nâu/lạc, thán thư/điều, mốc sương/dưa hấu	Công ty TNHH UPL Việt Nam
143	3808	Carbendazim 300g/l (120g/kg) (60g/kg), (150g/kg) + Mancozeb 300g/l (630g/kg), (740g/kg), (700g/kg)	Megazebusa 600SC, 750WP, 800WP, 850WP	**600SC:** Đốm lá/hoa hồng **750WP:**Vàng lá chín sớm/lúa **800WP:** Loét sọc mặt cạo/cao su **850WP:** Mốc sương/cà chua	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
144	3808	Carbendazim 500g/l + Metalaxyl 100g/l	Co-mexyl 600SC	Thán thư/cà phê	Công ty TNHH Baconco
145	3808	Carbendazim 450g/kg + Ningnanmycin 18g/kg + Tricyclazole 309g/kg	Blubem 777WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
146	3808	Carbendazim 100g/kg + Prochloraz 400g/kg	Prozim 500WP	Khô vằn, đạo ôn/lúa	Sundat (S) PTe Ltd
147	3808	Carbendazim 150g/l + Propiconazole 150g/l	Dosuper 300 EW	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
148	3808	Carbendazim 200g/l + Propiconazole 100g/l	Nofatil super 300EW	Khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
149	3808	Carbendazim 5g/l + Propiconazole 120g/l + Tricyclazole 400g/l	Siulia 525SE	Đạo ôn, khô vằn, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
150	3808	Carbendazim 500g/kg + Sulfur 100g/kg	Cacpenjin 600WP	Khô vằn/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
151	3808	Carbendazim 150g/l + Tetraconazole (min 94%) 125g/l	Eminent Pro 125/150SE	Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/lúa	Isagro S.p.A Centro Uffici S. Siro, Italy
152	3808	Carbendazim 300g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Chidodole-Nhật 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
153	3808	Carbendazim 450g/kg (30g/kg) + Tricyclazole 50g/kg (720g/kg)	Milvil super 500WP, 750WP	**500WP:** Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa; vàng lá/lúa **750WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
154	3808	Carbendazim 300g/kg + Tricyclazole 450g/kg	Javibean 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
155	3808	Carbendazim 400g/kg + Tricyclazole 100g/kg	Kita-hope 500WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Kital

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
156	3808	Carbendazim 42% + Tricyclazole 8%	Benzo 50WP	Đạo ôn, vàng lá/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
157	3808	Carbendazim 9.2% + Tricyclazole 5.8% + Validamycin 5%	Carzole 20WP	Khô vằn, đạo ôn/lúa; thối quả, nấm hồng, rỉ sắt/cà phê; thán thư/điều	Công ty CP Nông nghiệp HP
158	3808	Carbendazim 50g/kg + Tricyclazole 100g/kg + Validamycin 100g/kg	Dacarben 250WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
159	3808	Carbendazim 50% (60%) + Sulfur 20% (15%)	Vicarben - S 70WP, 75WP	**70WP:** Phấn trắng/vải, rỉ sắt/đậu tương, lạc **75WP:** Phấn trắng/nhãn	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
160	3808	Carbendazim 235g/l + Thiram 265g/l	Viram Plus 500SC	Phấn trắng/xoài	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
161	3808	Carbendazim 5% + ∝-NAA + P_2O_3 + K_2O + N_2 + vi lượng	Solan 5WP	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
162	3808	Carpropamid (min 95%)	Newcado 300SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
163	3808	Chaetomium cupreum	Ketomium 1.5 x 10^6 cfu/g bột	Thối rễ, thối thân/cà phê, hồ tiêu; đạo ôn/lúa; héo rũ/cà chua; đốm lá, phấn trắng/cây hồng	Viện Di truyền nông nghiệp
164	3808	Chaetomium sp 1.5 x 10^6 cfu/ml + Tricoderma sp 1.2 x 10^4 cfu/ml	Mocabi SL	Sưng rễ, héo vàng/bắp cải; héo vàng/cà chua; thối gốc, thối lá/hành tây; vàng lá, lem lép hạt/lúa; thối gốc/hồ tiêu; nấm hồng/cao su	Công ty TNHH Nông Sinh

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
165	3808	Chitosan (Oligo-Chitosan)	Biogreen 4.5SL	Sương mai/bắp cải, khoai tây; đốm lá, thối đọt/địa lan; thối bẹ/thanh long	Công ty TNHH CN - KT - Sinh Hóa Thái Nam Việt
			Fusai 50SL	Đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Jolle 1SL, 40SL, 50WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa; tuyến trùng/bí xanh, cà phê, hồ tiêu; thối quả/vải, xoài	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
			Kaido 50SL, 50WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa; tuyến trùng/bí xanh, cà phê, hồ tiêu; thối quả/xoài, vải	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
			Lợi nông 50SL	Thán thư/thanh long	Công ty CP NN Sinh thái SIAM
			Stop 3SL, 5SL, 10SL, 15WP	**3SL:** Đạo ôn, lem lép hạt, kích thích sinh trưởng/lúa; thối ngọn, kích thích sinh trưởng/mía; kích thích sinh trưởng/chè; mốc xám/quả, kích thích sinh trưởng/dâu tây; phấn trắng, rỉ sắt, kích thích sinh trưởng/đậu Hà lan; mốc sương, kích thích sinh trưởng/cà chua **5SL:** Tuyến trùng/cà rốt, cà chua, thanh long, hoa huệ, xà lách; héo dây, cháy lá, thối rễ, thối gốc/dưa hấu; đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Ngân Anh

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				10SL: Đạo ôn, khô vằn/lúa **15WP:** Tuyến trùng/cà rốt; sương mai/dưa chuột; đốm nâu, đốm xám, thối búp do nấm bệnh, thối rễ do nấm bệnh và tuyến trùng/chè	
			Thumb 0.5SL	Bạc lá, khô vằn, đạo ôn/lúa; phấn trắng/bí xanh; giả sương mai/dưa chuột; sương mai/cà chua; thán thư/ớt	Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow
			Tramy 2SL	Tuyến trùng/cải xanh, xà lách, bầu bí, cà phê, hồ tiêu, chè, hoa cúc; tuyến trùng, bệnh héo rũ, lở cổ rễ/cà chua; tuyến trùng, mốc sương/dưa hấu; héo rũ/lạc; đạo ôn, tuyến trùng/lúa; đốm lá/ngô; thối quả/vải, xoài; mốc xám/xà lách	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Vacxilplant 8SL	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM - SX Phước Hưng
			Yukio 50SL, 150SL	Đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
166	3808	Chitosan 5g/l + Kasugamycin 20g/l	Premi 25SL	Lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
167	3808	Chitosan tan 0.5% + nano Ag 0.1%	Mifum 0.6SL	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Viện Khoa học vật liệu ứng dụng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
168	3808	Chitosan 10g/l (10g/kg), (10g/l) + Ningnanmycin 10g/l (17g/kg), (38g/l)	Hope 20SL, 27WP, 48SL	Thán thư/vải	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
169	3808	Chitosan 20g/kg + Nucleotide 5g/kg	Daone 25WP	Thán thư quả/vải; lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
170	3808	Chitosan 2% + Oligo-Alginate 10%	2S Sea & See 12WP, 12SL	**12WP:** Đốm vòng/cà rốt; thối đen vi khuẩn/súp lơ xanh; rỉ sắt/hoa cúc; kích thích sinh trưởng/cải xanh, chè; đốm nâu, đốm xám/chè **12SL:** Đốm vòng/cà rốt; thối đen vi khuẩn/bắp cải; rỉ sắt/hoa cúc; kích thích sinh trưởng/cải xanh	Công ty TNHH Ngân Anh
171	3808	Chitosan 19g/kg (49g/kg) + Polyoxin 1g/kg (1g/kg)	Starone 20WP, 50WP	**20WP:** Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/lúa; phấn trắng/xoài; lở cổ rễ/bắp cải, thối búp/chè **50WP:** Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/lúa; phấn trắng/xoài; lở cổ rễ/bắp cải	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
172	3808	Chitosan 1g/l, (1g/kg), (25g/kg) + Polyoxin B 20g/l (21g/kg), (10g/kg)	Stonegold 21SL, 22WP, 35WP	**21SL:** Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa **22WP:** Thán thư/vải **35WP:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
173	3808	Chitosan 6g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg	Babylongold 106WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
174	3808	Chlorobromo isocyanuric acid (min 85%)	Hỏa tiễn 50SP	Bạc lá/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
175	3808	Chlorothalonil (min 98%)	Agronil 75WP	Khô vằn/lúa, sương mai/dưa hấu	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Anhet 75WP	Giả sương mai/dưa hấu	Công ty CP Futai
			Arygreen 75WP, 500SC	**75WP:** Đốm vòng/cà chua; sương mai/dưa hấu, vải thiều; đốm lá/hành; thán thư/xoài, điều **500SC:** Thán thư/điều, xoài; đốm lá/hành, lạc; giả sương mai/dưa hấu; sương mai/cà chua, vải; chết rạp cây con/ớt	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Binhconil 75WP	Đốm lá/lạc; đốm nâu/thuốc lá; khô vằn/lúa; thán thư/xoài; ghẻ nhám/cây có múi; thán thư/cao su; mốc sương/dưa hấu; sương mai/vải thiều	Bailing International Co., Ltd
			Chionil 750WP	Thán thư/xoài; đốm lá/hành; đốm vòng/cà chua; giả sương mai/dưa chuột	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Cornil 75WP, 500SC	Sương mai/khoai tây	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Daconil 75WP, 500SC	**75WP:** Phấn trắng/cà chua, hoa hồng, dưa chuột; đốm lá/hành, chè; bệnh đổ ngã cây con/bắp cải, thuốc lá; đạo ôn, khô vằn/lúa; thán thư/vải, ớt, xoài; sẹo, Melanos/cam; mốc sương/khoai tây; thán thư/chanh leo; giả sương mai/dưa hấu; mốc sương/cà chua, sương mai/khoai tây **500SC:** Đốm lá/lạc; thán thư/xoài, dưa hấu, nhãn; sương mai/cà chua; giả sương mai/dưa chuột; đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; phấn trắng/nho, vải; sẹo, Melanos/cam; mốc sương/khoai tây; thán thư/chanh leo	Công ty TNHH Việt Thắng
			Duruda 75WP	Sương mai/dưa hấu	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
			Forwanil 50SC, 75WP	**50SC:** Khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê **75WP:** Đốm vòng/cà chua, đốm nâu/lạc, sương mai/bắp cải	Forward International Ltd
			Rothanil 75WP	Rỉ sắt/lạc	Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Thalonil 75WP	Sương mai/dưa hấu, đốm vòng/cà chua	Long Fat Co., (Taiwan)
176	3808	Chlorothalonil 60% + Cymoxanil 15%	Cythala 75WP	Giả sương mai/dưa hấu; phấn trắng/nho; vàng lá do nấm, khô vằn/lúa; rỉ sắt/đậu tương, cà phê; thán thư/xoài	Công ty CP Đồng Xanh
177	3808	Chlorothalonil 600g/kg + Cymoxanil 150g/kg	Dipcy 750WP	Sương mai/cà chua	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
178	3808	Chlorothalonil 302g/l (400g/l) + Cymoxanil 1g/l (40g/l) + Metalaxyl 30g/l (40g/l)	Efigo 333SC, 480SC	**333SC:** Vàng lá chín sớm/lúa **480SC:** Sương mai/cà chua	Công ty CP ENASA Việt Nam
179	3808	Chlorothalonil 500g/l + Hexaconazole 50g/l	Tisabe 550SC	Rỉ sắt/cà phê, vàng lá chín sớm, khô vằn/lúa; thán thư/dưa hấu, điều, xoài; đốm vòng/hành; vàng rụng lá/cao su; ghẻ nhám/cam	Công ty CP Nông nghiệp HP
180	3808	Chlorothalonil 200g/kg + Propineb 600g/kg	Dr.Green 800WP	Thán thư/xoài	Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh
181	3808	Chlorothalonil 400g/l + Mandipropamid (min 93%) 40g/l	Revus opti 440SC	Sương mai/cà chua, mốc sương/dưa chuột, nứt dây/dưa hấu, thán thư/xoài, đốm vòng, mốc sương/khoai tây, thán thư, thối rễ/hồ tiêu	Syngenta Vietnam Ltd
182	3808	Chlorothalonil 400g/l + Metalaxyl M 40g/l	Folio Gold 440SC	Mốc sương/hành	Syngenta Vietnam Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
183	3808	Chlorothalonil 600g/kg + Metalaxyl 50g/kg	Dobins 650WP	Sương mai/cà chua	Công ty CP Nông dược Việt Thành
184	3808	Chlorothalonil 250g/l + Thiophanate methyl 250g/l	Taratek 500SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
185	3808	Chlorothalonil 35% + Tricyclazole 45%	Vanglany 80WP	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá, thối bẹ/lúa; thán thư/xoài; bệnh ghẻ/cam; phấn trắng/dưa hấu	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
186	3808	Chlorothalonil 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Kimone 750WP	Rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt, đạo ôn/lúa, thán thư/cao su	Công ty CP Nông dược Agriking
187	3808	Cinmethylin 2% + Tricyclazole 20%	Koma 22WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
188	3808	Citrus oil	MAP Green 3SL, 6SL, 8SL, 10SL	**3SL:** Sâu xanh da láng/nho; thối búp, bọ xít muỗi/chè; thán thư/ớt, xoài; bọ phấn/cà chua; bọ nhảy/rau cải; sâu cuốn lá/chè; nhện đỏ/dưa chuột; phấn trắng/bầu bí; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ, mốc sương/nho **6SL:** Thối búp/chè; thán thư/ớt; bọ trĩ, sâu xanh da láng/nho; phấn trắng/bầu bí; bọ phấn/cà chua; bọ nhảy/cải; sâu tơ/bắp cải; bọ xít muỗi, sâu cuốn lá/chè; nhện đỏ/dưa chuột; mốc sương/nho; thán thư/xoài; vàng lá chín sớm/lúa; nhện lông nhung/nhãn;	Map Pacific PTE Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				Hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ rệp sáp/cà phê, bọ xít muỗi/điều, chết ẻo cây con/lạc, xì mủ/cam, thán thư/điều; vàng rụng lá/cao su; thán thư/cà phê **8SL:** Nhện đỏ/cam **10SL:** Mốc sương, bọ trĩ, sâu xanh da láng/nho; thán thư/xoài, ớt; thối búp, sâu cuốn lá, bọ xít muỗi/chè; phấn trắng/bầu bí; bọ phấn/cà chua; sâu tơ/bắp cải; bọ nhảy/rau cải; nhện đỏ/dưa chuột	
189	3808	Copper citrate (min 99.5%)	Ải vân 6.4SL	Bạc lá, lem lép hạt/lúa; đốm lá/lạc; thán thư/điều	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Heroga 6.4SL	Sưng rễ/bắp cải; lở cổ rễ/bắp cải, đậu tương, lạc, dưa hấu; tuyến trùng/cà rốt, hồ tiêu; bạc lá, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
190	3808	Copper Hydroxide	Ajily 77WP	Sương mai/cà chua, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
			Champion 37.5SC, 57.6 DP, 77WP	**37.5SC:** Thán thư/xoài, bệnh sẹo/cây có múi **57.6DP:** Mốc sương/cà chua, phấn trắng/nho, rụng quả, tảo đỏ/cà phê **77WP:** Thán thư/xoài, nấm hồng/cà phê	Nufarm Asia Sdn Bhn

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Chapaon 770WP	Sẹo/cam	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Copperion 77WP	Mốc sương/khoai tây	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			DuPont™ Kocide® 46.1WG, 53.8WG	**46.1WG:** Thán thư/điều; sương mai/cà chua; cháy lá vi khuẩn, thối nhũn/bắp cải; bạc lá/lúa; sương mai/vải; sương mai/khoai tây, thán thư/xoài, bệnh loét/cam, chết nhanh, thán thư/hồ tiêu; nứt thân chảy nhựa/dưa hấu, phấn trắng/nho, thán thư, thối rễ/cà phê **53.8WG:** Khô vằn, vàng lá, lem lép hạt/lúa; chảy nhựa thân/dưa hấu; thán thư/xoài; phấn trắng/nho; sương mai/khoai tây; bệnh canker, sẹo, bệnh muội đen/cây có múi; bệnh do Fusarium, thán thư/cà phê; bệnh chết nhanh, thán thư/hồ tiêu	DuPont Vietnam Ltd
			Funguran - OH 50WP	Mốc sương/khoai tây, vàng lá/hồ tiêu, khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê; thối nhũn/bắp cải, bạc lá/lúa	Spiess Urania Agrochem GmbH
			Hidrocop 77WP	Sương mai/cà chua, mốc sương/nho	Công ty TNHH Adama Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Map-Jaho 77WP	Gỉ sắt/cà phê; ghẻ/cam; thán thư/xoài, dưa hấu	Map Pacific PTE Ltd
			Zisento 77WP	Sẹo/cam	Công ty CP Nicotex
191	3808	Copper hydroxide 22.9% + Copper oxychloride 24.6%	Oticin 47.5WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
192	3808	Copper Oxychloride	Bacba 86WP	Héo rũ cây con/dưa hấu	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			COC 85WP	Sương mai/cà chua, bệnh sẹo/cây có múi, thối quả/nhãn	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Curenox oc 85WP	Thán thư/xoài	Công ty TNHH Ngân Anh
			Đồng cloruloxi 30WP	Sương mai/cà chua	Công ty TNHH Việt Thắng
			Epolists 85WP	Thán thư/cam, ớt, xoài; bạc lá/lúa, héo rũ cây con/dưa hấu, phấn trắng/nho, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Thanh Điền
			Isacop 65.2WG	Bệnh sẹo/cam	Isagro S.p.A Centro Uffici S. Siro, Italy
			PN - Coppercide 50WP	Loét sẹo/cam quýt; sương mai, đốm vòng/cà chua; đốm lá, thối thân/lạc; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Phương Nam, Việt Nam
			Romio 300WP	Sương mai/khoai tây	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Sinpower 85WP	Bệnh loét/cam	Sinon Corporation, Taiwan
			Supercook 85WP	Đốm lá/cà chua	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Vidoc 30WP, 50SC, 80WP	**30WP:** Mốc sương/khoai tây **50SC:** Mốc sương/cà chua, phấn trắng/chôm chôm **80WP:** Giả sương mai/dưa chuột, sương mai/nho, bệnh loét/cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
193	3808	Copper Oxychloride 29% + Cymoxanil 4% + Zineb 12%	Dosay 45WP	Sương mai/khoai tây; vàng rụng lá/cao su; vàng lá chín sớm/lúa, thán thư/vải, giả sương mai/dưa hấu	Agria S.A, Bulgaria
194	3808	Copper Oxychloride 16% + Kasugamycin 0.6%	New Kasuran 16.6WP	Héo rũ/rau, rỉ sắt/đậu, bạc lá/lúa, nấm hồng/cà phê, thán thư/điều; phấn trắng/cao su	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
195	3808	Copper Oxychloride 45% (45%) + Kasugamycin 2% (5%)	BL. Kanamin 47WP, 50WP	**47WP:** Thối nhũn/hành, thán thư/nho **50WP:** Phấn trắng/khoai tây, thán thư/cây cảnh	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Kasuran 47WP, 50WP	**47WP:** Thán thư/rau, phấn trắng/cây có múi **50WP:** Thối vi khuẩn/đậu, *Pseudomonas* spp/cà phê	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
196	3808	Copper Oxychloride 755g/kg + Kasugamycin 20g/kg	Reward 775WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)
197	3808	Copper Oxychloride 39% + Mancozeb 30%	CocMan 69WP	Thán thư/ớt, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
198	3808	Copper Oxychloride 43% + Mancozeb 37%	Cupenix 80WP	Mốc sương/khoai tây	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
199	3808	Copper Oxychloride 50% + Metalaxyl 8%	Viroxyl 58WP	Sương mai/khoai tây, thối nhũn/rau, phấn trắng/dưa chuột	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
200	3808	Copper Oxychloride 60% + Oxolinic acid 10%	Sasumi 70WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
201	3808	Copper Oxychloride 6.6% + *Streptomycin* 5.4%	Batocide 12WP	Bạc lá/lúa, giác ban/bông vải, bệnh loét/cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
202	3808	Copper Oxychloride 45% + *Streptomycin Sulfate* 5%	K.Susai 50WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
203	3808	Copper Oxychloride 10% (17%) + *Streptomycin sulfate* 2% (5%) + 10% (10%) Zinc sulfate	PN - balacide 22WP, 32WP	**22WP:** Bạc lá, đốm sọc vi khuẩn/lúa **32WP:** Bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, đen lép hạt/lúa; bệnh thối lá/cây hoa huệ; bệnh thối hoa/cây hoa hồng; thối nhũn/hành, bắp cải; đốm góc lá/dưa chuột; héo xanh/cà chua, khoai tây	Công ty TNHH Phương Nam, Việt Nam
204	3808	Copper Oxychloride 300g/kg + Zineb 200g/kg	Zincopper 50WP	Bệnh loét/cây ăn quả, mốc sương/cà chua, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP TST Cần Thơ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Vizincop 50WP	Đốm lá/rau, mồ hóng (nấm đen)/xoài, rỉ sắt, nấm hồng/cà phê, phấn trắng/cao su	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
205	3808	Copper Oxychloride 17% + Zineb 34%	Copforce Blue 51WP	Rỉ sắt/cà phê, sương mai/nho; vàng lá chín sớm/lúa, mốc sương/khoai tây, giả sương mai/dưa chuột	Agria SA, Bulgaria
206	3808	Copper Oxychloride 175g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg + Zinc sulfate 100g/kg	Parosa 325WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản
207	3808	Copper Sulfate (Tribasic) (min 98%)	BordoCop Super 12.5WP, 25WP	**12.5WP:** Phấn trắng/nho, sương mai/vải **25WP:** Bệnh sẹo/cây có múi, sương mai/vải	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Cuproxat 345SC	Rỉ sắt/cà phê, bạc lá/lúa, loét/cam, thối quả do vi khuẩn/xoài	Nufarm Asia Sdn Bhd
			Đồng Hocmon 24.5SG	Đốm mắt cua/thuốc lá	Công ty CP Hốc Môn
208	3808	Copper Sulfate (Tribasic) 78.520% + Oxytetracyline 0.235% + 2.194% *Streptomycine*	Cuprimicin 500 81WP	Sương mai/cà chua, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
209	3808	Copper Sulfate Pentahydrate	Super Mastercop 21SL	Thán thư/ớt, thối quả/sầu riêng	Công ty TNHH Adama Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
210	3808	Cucuminoid 5% + Gingerol 0.5%	Stifano 5.5SL	Thối nhũn, sương mai/rau họ thập tự; bạc lá, đốm sọc vi khuẩn/lúa; thối gốc, chết cây con/lạc, đậu đũa; héo xanh, mốc sương, héo vàng, xoăn lá/cà chua, khoai tây; héo xanh, giả sương mai/dưa chuột, bầu bí; đốm lá, thối gốc, bệnh còng/hành; chảy gôm, thối nâu quả/cam, quýt; khô hoa rụng quả/vải; phồng lá, chấm xám/chè; đốm đen, sương mai/hoa hồng	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
211	3808	Cuprous Oxide (min 97%)	Norshield 58WP, 86.2WG	**58WP:** Vàng lá thối rễ/cà phê **86.2WG:** Thán thư/điều, sương mai/cà chua, bạc lá/lúa, gỉ sắt/cà phê, sẹo/cam, xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí
			Onrush 86.2WG	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
212	3808	Coprous oxide 60% + Dimethomorph 12%	Eddy 72WP	Chết nhanh/hồ tiêu, thối quả/ca cao; mốc sương/khoai tây	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí
213	3808	Cyazofamid (min 93.5)	Ranman 10SC	Sương mai/cà chua, nho; giả sương mai/dưa chuột	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
214	3808	Cymoxanil 30% + Famoxadone 22.5%	DuPont™ Equation® 52.5WG	Sương mai/cà chua, dưa chuột, nho; vàng lá chín sớm, khô vằn, bạc lá, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	DuPont Vietnam Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
215	3808	Cymoxanil 8% + 64% Fosetyl-Aluminium	Foscy 72WP	Nứt thân xì mủ/sầu riêng, phấn trắng/nho, chết cây con/thuốc lá, chết nhanh/hồ tiêu, sương mai/cà chua	Công ty CP Đồng Xanh
216	3808	Cymoxanil 8% + Mancozeb 64%	Cajet - M10 72WP	Sương mai/cà chua, dưa hấu, nho; chết dây/hồ tiêu; vàng lá/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			Carozate 72WP	Sương mai/vải, cà chua; thán thư/dưa hấu	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			Cymozeb 72WP	Mốc sương/cà chua	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			DuPont™ Curzate® - M8 72WP	Chết héo dây/hồ tiêu; sương mai/nho, dưa hấu, vải, cà chua; vàng lá/lúa	DuPont Vietnam Ltd
			Jack M9 72WP	Sương mai/cà chua; lem lép hạt, vàng lá/lúa; nứt thân/dưa hấu; thán thư/nho	Công ty TNHH ADC
			Iprocyman 72WP	Sương mai/vải	Công ty CP Futai
			Kozate-TSC M20 72WP	Sương mai/cà chua	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Karozete 72WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP NN Thanh Xuân
			Niko 72WP	Sương mai/dưa hấu, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH BMC
			Simolex 720WP	Giả sương mai/dưa hấu	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Victozat 72WP	Sương mai/nho, cà chua; vàng lá do nấm/lúa	Công ty TNHH Nhất Nông
			Xanized 72WP	Sương mai/cà chua, vải; mốc sương/nho, loét sọc mặt cạo/cao su; chết cây con/dưa hấu, xì mủ/cam; thán thư/dưa hấu	Công ty CP Nông nghiệp HP
217	3808	Cymoxanil 80g/kg + Mancozeb 640g/kg	Kanras 72WP	Sương mai/vải; sương mai, thán thư/cà chua; sương mai/dưa chuột, hoa hồng, loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH Việt Thắng
			Dolphin 720WP	Đạo ôn/lúa; sẹo/cam; thán thư/xoài; chạy dây/dưa hấu; mốc sương, đốm vòng/cà chua	Công ty TNHH Phú Nông
			Jiamamo 720WP	Sương mai/dưa hấu	Công ty CP Jianon Biotech (VN)
			Jzomil 720WP	Sương mai/cà chua, vàng lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Limit 72WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Hextar Chemicals Sdn, Bhd.
218	3808	Cymoxanil 8% + Mancozeb 67%	Cyzate 75WP	Vàng lá chín sớm/lúa, sương mai/cà chua	Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng
219	3808	Cymoxanil 4% (8%), (8%) + Macozeb 40% (60%), (64%)	Kin-kin Bul 44WG, 68WG, 72WP	**44WG:** Vàng rụng lá/cao su; vàng lá chín sớm/lúa, mốc sương/cà chua, thán thư/xoài	Agria SA

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				68WP: Chết cây con/thuốc lá; sương mai/khoai tây, dưa hấu; loét sọc mặt cạo/cao su **72WP:** Giả sương mai/dưa hấu, vàng lá chín sớm/lúa, sương mai/cà chua, vải; vàng rụng lá/cao su, thán thư/xoài	
220	3808	Cymoxanil 30g/kg (40g/kg) + Mancozeb 680g/kg (720g/kg) + Metalaxyl 40g/kg (40g/kg)	Ridoxanil 750WP, 800WP	**750WP:** Sương mai/dưa hấu **800WP:** Loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP TM và Đầu tư Bắc Mỹ
221	3808	Cymoxanil 60g/kg + Propineb 700g/kg	Tracomix 760WP	Thán thư/xoài; lem lép hạt, vàng lá/lúa; phấn trắng/vải thiều	Công ty TNHH Hóa nông Lúa Vàng
222	3808	Cymoxanil 8% + Propineb 70%	Rudy 78WP	Sương mai/dưa hấu	Công ty CP Cửu Long
223	3808	Cyproconazole (min 94%)	Bonanza 100SL	Khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê, đốm lá/lạc	Syngenta Vietnam Ltd
224	3808	Cyproconazole 50g/l + Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 250g/l	Thecyp 350SE	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông tín AG
225	3808	Cyproconazole 80g/l + Propiconazole 250g/l	Forlita Gold 330EC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
			Neutrino 330EC	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Nevo 330EC	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá, thối thân/lúa	Syngenta Vietnam Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Newyo 330EW, 330EC	**330EW:** Lem lép hạt/lúa **330EC:** Lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Sopha 330EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP NN HP
			Tigh super 330EC	Lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
226	3808	Cyproconazole 0.5g/kg (0.5g/l), (20g/l), (10g/kg), (80g/l) + Propiconazole 49.5g/kg (64.5g/l), (130g/l), (250g/kg), (250g/l)	Newsuper 50WP, 65SC, 150EC, 260WG, 330EC	**50WP, 65SC:** Vàng lá/lúa **150EC, 260WG:** Lem lép hạt/lúa **330EC:** Khô vằn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
227	3808	Cyproconazole 80g/l + Propiconazole 260g/l	Protocol 340EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
228	3808	Cyprodinil (min 97%) 500g/kg + Myclobutanil 50g/kg	Mydinil 550WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
229	3808	Cytokinin (Zeatin)	Etobon 0.56SL	Tuyến trùng/lạc, cà rốt; lở cổ rễ/bắp cải, cải củ; tuyến trùng, thối rễ/chè; thối rễ/hoa hồng	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Geno 2005 2SL	Tuyến trùng/dưa hấu, bầu bí, cà phê, hồ tiêu, chè, hoa cúc; tuyến trùng, khô vằn/lúa; tuyến trùng, mốc xám/xà lách, cải xanh; héo rũ, tuyến trùng, mốc sương/cà chua; héo rũ/lạc; đốm lá/ngô; thối quả/vải, nho, nhãn, xoài	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Sincocin 0.56SL	Tuyến trùng, nấm/trong đất trồng bắp cải, lạc, lúa	Cali - Parimex. Inc.
230	3808	Cytosinpeptidemycin	Sat 4SL, 8SL	**4SL:** Bạc lá/lúa; khảm, héo xanh/thuốc lá; sương mai, héo xanh, xoăn lá/cà chua; héo xanh/bí đao, hồ tiêu; thối nõn/dứa; đốm lá/hành; loét, chảy gôm/cam; thán thư, thối cuống/nho; thối vi khuẩn/gừng; thán thư/xoài, ớt; nứt thân chảy gôm/dưa hấu; sương mai, phấn trắng, giả sương mai/dưa chuột **8SL:** Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Nam Bắc
231	3808	Dazomet (min 98%)	Basamid GRanular 97MG	Xử lý đất trừ bệnh héo rũ do nấm *Fusarium* sp/Hoa cúc	Behn Meyer Agricare (S) Pte Ltd.
232	3808	Dầu bắp 30% + dầu hạt bông 30% + dầu tỏi 23%	GC - 3 83SL	Phấn trắng/hoa hồng, đậu que, dưa chuột	Công ty TNHH Ngân Anh
233	3808	Dẫn xuất Salicylic Acid (Ginkgoic acid 425g/l + Corilagin 25g/l + m-pentadecadienyl resorcinol 50g/l)	Sông Lam 333 50EC	Khô vằn, đạo ôn/lúa; chảy mủ do Phytophthora/cây có múi, lở cổ rễ/hồ tiêu, lở cổ rễ, thân do nấm/cà phê	Công ty TNHH NN Phát triển Kim Long
234	3808	Difenoconazole (min 96%)	Divino 250EC	Đạo ôn/lúa, đốm vòng/bắp cải	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Domain 25EC	Thán thư/xoài	Công ty TNHH Alfa (Saigon)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Goldnil 250EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
			Kacie 250EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
			Manduri 25SC	Chấm xám/xoài	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
			Scogold 300EC, 479EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Score 250EC	Phấn trắng, chấm xám, sương mai/nho, táo, xoài; phấn trắng, đốm đen, thán thư, rỉ sắt, giác ban/rau; mốc sương/ khoai tây; phấn trắng/cây cảnh, thuốc lá; thán thư/xoài, điều; đốm vòng/cà chua, hành; nứt dây/dưa hấu; muội đen, đốm nâu vòng/thuốc lá; đốm cành/thanh long	Syngenta Vietnam Ltd
235	3808	Difenoconazole 12% + Fenoxanil 20%	Feronil 32EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH QT Nông nghiệp vàng
236	3808	Difenoconazole 170g/l + Fenoxanil 200g/l	Lotuscide 370EC	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng
237	3808	Difenoconazole 150g/l + Flusilazole 150g/l	Tecnoto 300EC	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
238	3808	Difenoconazole 130g/l + Hexaconazole170g/l	Big super 300EC	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
239	3808	Difenoconazole 50g/l + Hexaconazole 100g/l	Longanvingold 150SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
240	3808	Difenoconazole 150g/l + Hexaconazole 33g/l + Propiconazole 150g/l	Center super 333EC	Thán thư/vải; vàng lá chín sớm, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH SX & XK Bàn Tay Việt
241	3808	Difenoconazole 5g/l (37g/l) + Hexaconazole 10g/l (63g/l) + 350g/l (300g/l)Tricyclazole	Ensino 365SC, 400SC	**365SC:** Đạo ôn/lúa **400SC:** Đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Enasa Việt Nam
242	3808	Difenoconazole 100g/kg + Hexaconazole 100g/kg + Tricyclazole 450g/kg	Super tank 650WP	Đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa, thán thư/cà phê, nấm hồng/cao su	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
243	3808	Difenoconazole 150g/kg + Isoprothiolane 400g/kg + Propiconazole 150g/kg	Alfavin 700WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
244	3808	Difenoconazole 7.5% (15%) + Isoprothiolane 12.5% (25%) + Tricyclazole 20% (40%)	Babalu 40WP, 80WP	Đạo ôn, lem lép hạt /lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
245	3808	Difenoconazole 100g/kg + Isoprothiolane 150g/kg + Tricyclazole 350g/kg	Bankan 600WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
246	3808	Difenoconazole 75g/l (75g/kg), (15%) + Isoprothiolane 125g/l (125g/kg), (25%) + Tricyclazole 200g/l (200g/kg), (40%)	Bump gold 40SE, 40WP, 80WP	**40SE:** Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá/lúa **40WP, 80WP:** Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
247	3808	Difenoconazole 15% + Isoprothiolane 25% + Tricyclazole 40%	Edivil 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
			Sapful 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Điền Thạnh
248	3808	Difenoconazole 5g/kg (5g/kg) (8g/kg) + Isoprothiolane 295g/kg (295g/kg) (300g/kg) + Tricyclazole 500g/kg (550g/kg) (580g/kg)	Bimstar 800WP, 850WP, 888WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
249	3808	Difenoconazole 50g/l (50.5g/l), (150g/l), (150g/l), (250g/l) + Propiconazole 250.5g/l (250g/l), (150g/l), (150g/l) (0.5g/l)	Tinitaly surper 300.5EC, 300.5SE 300EC, 300SE, 250.5EC	**250.5EC:** Phấn trắng/hoa hồng **300EC:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa **300.5EC:** Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, đốm lá/lạc **300SE, 300.5SE:** Lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH An Nông
250	3808	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Acsupertil 300EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/điều	Công ty TNHH MTV Lucky

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Arytop 300EC	Lem lép hạt/lúa	Arysta LifeScience S.A.S
			Autozole 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH SX & XK Bàn Tay Việt
			Cure supe 300EC	Lem lép hạt, khô vằn, vàng lá/lúa; thán thư/xoài; rỉ sắt, đốm mắt cua/cà phê	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Daiwanper 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Futai
			Famertil 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			Hotisco 300EC	Lem lép hạt/lúa, đốm lá/đậu tương, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Đồng Xanh
			Iso tin 300EC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Jasmine 300SE	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
			Jettilesuper 300EC	Lem lép hạt, khô vằn, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Lan Anh
			Jiasupper 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Kanavil 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Kiên Nam
			Kimsuper 300EC	Vàng lá/lúa	Công ty CP Nông dược Agriking
			Map super 300EC	Lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê, đậu tương; đốm lá/lạc; thán thư/thanh long, điều, xoài; sương mai/vải, phấn trắng/hoa hồng; đốm đen lá/nhãn, thán thư/cà phê; vàng rụng lá/cao su	Map Pacific Pte Ltd
			Ni-tin 300EC	Rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nicotex
			Prodifad 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Bình Điền MeKong
			Sagograin 300EC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Scooter 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Still liver 300ME	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
			Super-kostin 300EC	Lem lép hạt/lúa, gỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH OCI Việt Nam
			Supertim 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Superten 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Sunzole 30EC	Lem lép hạt/lúa	Sundat (S) PTe Ltd
			Tien super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Công nghiệp Khoa học Mùa màng Anh - Rê
			Tilbest super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
			Tilcalisuper 300EC	Lem lép hạt/lúa	Cali - Parimex Inc.
			Tileuro super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
			Tilfugi 300EC	Lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/lúa; đốm lá/nhãn, đậu tương; phấn trắng/xoài, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Tilt Super 300EC	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; đốm lá/lạc; rỉ sắt/cà phê, đậu tương; đốm lá/chè; đốm đen quả/nhãn; nấm hồng, vàng lá/cao su; khô vằn/ngô; thán thư/cà phê	Syngenta Vietnam Ltd
			Tinmynew Super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH US.Chemical

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Tittus super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP nông dược Việt Nam
			Tstil super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Uni-dipro 300EC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
251	3808	Difenoconazole 150g/l (230g/l), (260g/l), (300g/l) + 150g/l (170g/l), (190g/l), (200g/l) Propiconazole	Tilindia super 300EC, 400EC, 450EC, 500EC	**300EC, 450EC:** Lem lép hạt/lúa **400EC:** Rỉ sắt/cà phê **500EC:** Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
252	3808	Difenoconazole 150g/l (150g/kg) + Propiconazole 150g/l (150g/kg)	Superone 300EC, 300WP	Khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
253	3808	Difenoconazole 150g/l (200g/l), (222g/lg) + Propiconazole 150g/l (200g/l), (222g/l)	Bretil Super 300EC, 400EC, 444EC	**300EC:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa **400EC:** Lem lép hạt, vàng lá/lúa **444EC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
254	3808	Difenoconazole 15% + Propiconazole 15%	Boom 30EC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Happyend 30EC	Khô vằn/lúa	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
255	3808	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 160g/l	Nôngiabảo 310EC	Rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
256	3808	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 170g/l	Canazole super 320EC	Lem lép hạt, vàng lá/lúa; thán thư/xoài; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP TST Cần Thơ
257	3808	Difenoconazole 40g/kg (45g/l), (155g/l), (160g/kg), (150g/l), (250g/kg) + Propiconazole 30g/kg (45g/l) (150g/l), (160g/kg), (200g/l), (500g/kg)	Tiljapanesuper 70WP, 90SC, 305SC, 320WP, 350EC, 750WP	**70WP, 90SC, 350EC:** Vàng lá/lúa **305SC, 320WP, 350EC, 750WP:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
258	3808	Difenoconazole 200g/l + Propiconazole 200g/l	Atintin 400EC	Lem lép hạt, vàng lá chín sớm, khô vằn/lúa; đốm đen/nhãn; rỉ sắt/cà phê; đốm lá/lạc	Công ty TNHH - TM Thái Nông
259	3808	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l + Hexaconazole 100g/l	Prohed 400EC	Khô vằn/lúa	Công ty CP Nông Tín AG
260	3808	Difenoconazole 20g/l, (150g/l), (20g/l), (20g/l), (50.5g/kg) + Propiconazole 150g/l, 200.5g/l (95g/l), (10g/l), (0.5g/kg) + Prochloraz 150g/l, 0.5g/l (300g/l), (400g/l), (504g/kg)	Tilobama 320EC, 351EC, 415EC, 430EC, 555WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
261	3808	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 50g/l	T-supernew 350EC	Lem lép hạt, khô vằn, vàng lá do nấm/lúa; đốm lá/lạc; rỉ sắt/cà phê, lạc	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Kobesuper 350EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
262	3808	Difenoconazole 155g/l + Propiconazole 155g/l + Tebuconazole 50g/l	Amicol 360EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
263	3808	Difenoconazole 100g/l + Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 50g/l	Goltil super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Tilplus super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
264	3808	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 100g/l + Tebuconazole 50g/l	Tilbluesuper 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
265	3808	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 50g/l + Tebuconazole 150g/l	Gone super 350EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Sơn Thành
266	3808	Difenoconazole 140g/l (140g/l) (150g/l) + Propiconazole 120g/l (120g/l), (130g/l) + Tebuconazole 140g/l (190g/l), (220g/l)	Tilasiasuper 400EC, 450EC, 500EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
267	3808	Difenoconazole 5g/l (6g/l) + Propiconazole 165g/l (160g/l) + Tricyclazole 430g/l (500g/l)	Fiate 600SE, 666SE	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
268	3808	Difenoconazole 200g/kg + Propineb 500g/kg	Supermax TSC 700WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Vật tư KT NN Cần Thơ
269	3808	Difenoconazole 15% + Tebuconazole 15%	Dasuwang 30EC	Đốm lá/lạc	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
270	3808	Difenoconazole 150g/l + Tebuconazole 150g/l	Tilvilusa 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
271	3808	Difenoconazole 50g/kg (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (250g/kg) + Tricyclazole 50g/kg (250g/kg)	Latimo super 500WP, 780WG	**500WP:** Lúa von/lúa (xử lý hạt giống **780WG:** Thán thư/vải; lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
272	3808	Difenoconazole 150g/l + Tricyclazole 350g/l	Gold-chicken 500SC	Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
273	3808	Difenoconazole 265.5g/l (30g/kg), (25g/l), (50g/kg) + Tricyclazole 0.5g/l (270g/kg), (400g/l), (600g/kg)	Supergold 266ME, 300WP, 425SC, 650WP	**266ME:** Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa **300WP:** Lem lép hạt/lúa **425SC, 650WP:** Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
274	3808	Difenoconazole 150g/kg (g/l) + 450g/kg (g/l) Tricyclazole	Cowboy 600WP, 600SE	**600SE:** Đạo ôn/lúa **600WP:** Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
275	3808	Difenoconazole 150g/kg (150g/kg), (150g/kg) + Tricyclazole 450g/kg (600g/kg), (650g/kg)	Dovabeam 600WP, 750WP, 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
276	3808	Difenoconazole 150g/kg + Tricyclazole 460g/kg	Imperial 610WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
277	3808	Difenoconazole 150g/kg + Tricyclazole 450g/kg + Cytokinin 2g/kg	Salame 602WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
278	3808	Dimethomorph	Insuran 50WG	Mốc sương/cà chua, giả sương mai/dưa chuột; sọc lá/ngô (xử lý hạt giống); sọc lá/ngô (phun)	Công ty CP BVTV An Giang
			Phytocide 50WP	Giả sương mai/dưa hấu, loét sọc mặt cạo/cao su, chết nhanh/hồ tiêu; sương mai/vải, cà chua; bạch tạng/ngô	Brightonmax International Sdn Bhd, Malaysia
279	3808	Dimethomorph (min 99.1%) 90g/kg + Mancozeb 600g/kg	Acrobat MZ 90/600WP	Sương mai/dưa hấu, cà chua; chảy gôm/cây có múi; chết nhanh/hồ tiêu; thối thân xì mủ/sầu riêng; loét sọc mặt cạo/cao su	BASF Vietnam Co., Ltd.
280	3808	Dimethomorph 10% + Mancozeb 60%	Diman bul 70WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Agria SA.
281	3808	Dimethomorph 100g/kg + Mancozeb 600g/kg	Andibat 700WP	Loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
282	3808	Diniconazole (min 94%)	Dana - Win 12.5WP	Rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Danico 12.5WP	Rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Nicotex
			Nicozol 25SC	**25SC:** Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/xoài **12.5WP:** Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, đốm đen/hoa hồng, đốm lá/lạc, phấn trắng/xoài	Công ty CP Thanh Điền
			Sumi - Eight 12.5WP	Rỉ sắt/cà phê; lem lép hạt, đạo ôn/lúa; phấn trắng/xoài, nho, cao su	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
283	3808	Edifenphos 200g/l + Isoprothiolane 200g/l	Difusan 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
284	3808	Epoxiconazole (min 92%)	Cazyper 125SC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Opus 75EC	Lem lép hạt, khô vằn, vàng lá/lúa, đốm lá/lạc, rỉ sắt/cà phê, khô vằn/ngô; đốm đồng tiền/khoai lang	BASF Vietnam Co., Ltd.
285	3808	Erythromycin 200g/kg + Oxytetracyline 250g/kg	Hope Life 450WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
286	3808	Erythromycin (min 98%) 5g/kg (10g/kg), (15g/kg) + 15g/kg (20g/kg), (25g/kg) Streptomycin sulfate	Apolits 20WP, 30WP, 40WP	**20WP:** Vàng lá, bạc lá, đốm sọc/lúa **30WP:** Bạc lá/lúa, thán thư/lạc, thối nhũn/bắp cải, nấm hồng/cam **40WP:** Bạc lá, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Trường Sơn

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
287	3808	Ethaboxam (min 99.6%)	Danjiri 10SC	Mốc sương/nho; sương mai/cà chua, dưa chuột, hoa hồng, dưa hấu	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
288	3808	Eugenol	Genol 0.3SL, 1.2SL	Giả sương mai/dưa chuột, dưa hấu, cà chua, nhãn, hoa hồng; đạo ôn, khô vằn, vàng lá, lem lép hạt/lúa; khô vằn/ngô; đốm lá/thuốc lá, thuốc lào; thối búp/chè; sẹo/cam; thán thư/nho, vải, điều, hồ tiêu; nấm hồng/cao su, cà phê	Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc)
			Lilacter 0.3SL	Khô vằn, bạc lá, tiêm lửa, vàng lá, đạo ôn, thối hạt vi khuẩn/lúa; héo xanh, mốc xám, giả sương mai/dưa chuột; mốc xám/cà pháo, đậu tương, hoa lyly; thán thư/ớt; thán thư, sương mai/vải; đốm lá/na; phấn trắng, thán thư/xoài, hoa hồng; sẹo/cam; thối quả/hồng; thối nõn/dứa; thối búp/chè	Công ty TNHH VT NN Phương Đông
			Piano 18EW	Đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, vàng lá/lúa; thán thư/xoài; phấn trắng/nho; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành	Công ty TNHH An Nông
			PN - Linhcide 1.2 EW	Khô vằn/lúa; mốc sương/cà chua; phấn trắng/dưa chuột; đốm nâu, đốm xám/chè; phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Phương Nam, Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
289	3808	Eugenol 2% + Carvacrol 0.1%	Senly 2.1SL	Bạc lá, khô vằn/lúa; phấn trắng/bí xanh; giả sương mai/dưa chuột; sương mai/cà chua; thán thư/ớt	Công ty TNHH Trường Thịnh
290	3808	Famodaxone 450g/kg + Hexaconazole 250g/kg	Famozol 700WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
291	3808	Fenbuconazole (min 98.7%)	Indar 240F	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; thán thư/xoài	Dow AgroSciences B.V
292	3808	Fenbuconazole 400g/kg + Hexaconazole 200g/kg + Thiophanate methyl 150g/kg	Fenxatyl 750WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
293	3808	Fenoxanil (min 95%)	Fendy 25WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH QT Nông nghiệp vàng
			Katana 20SC	Đạo ôn/lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd.
			Kasoto 200SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
			Sako 25WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
			Taiyou 20SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Hợp Trí
294	3808	Fenoxanil 200g/l, (250g/l), (300g/l) + Hexaconazole 50g/l, (50g/l), (50g/l)	Hutajapane 250SC, 300SC, 350SC	**250SC:** Đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa **300SC, 350SC:** Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
295	3808	Fenoxanil 300g/l + Hexaconazole 200g/l	Xanilzol 500SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
296	3808	Fenoxanil 50g/l + Isoprothiolane 300g/l	Ninja 35EC	Đạo ôn/lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd.
297	3808	Fenoxanil 100g/l + Isoprothiolane 400g/l	Isoxanil 50EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
298	3808	Fenoxanil 60g/l + Isoprothiolane 300g/l	Feliso 360EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Quốc tế Mùa Vàng
299	3808	Fenoxanil 50g/l + Isoprothiolane 400g/l	Credit 450EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
300	3808	Fenoxanil 250g/kg + Kasugamycin 18g/kg	Feno super 268WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
301	3808	Fenoxanil 220g/l + Ningnanmycin 30g/l	Victoryusa 250SC	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Thôn Trang
302	3808	Fenoxanil 200g/l + Oxonilic acid 200g/l	Farmer 400SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
303	3808	Fenoxanil 100g/l + Oxolinic acid 100g/l + Tricyclazole 300g/l	Fob 500SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
304	3808	Fenoxanil 200g/kg + Sulfur 350g/kg + Tricyclazole 200g/kg	Kitini super 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
305	3808	Fenoxanil 150g/l + Tricyclazole 350g/l	Bixanil 500SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
306	3808	Fenoxanil 100g/l (200g/kg) + 250g/l (500g/kg) Tricyclazole	Map Famy 35SC, 700WP	Đạo ôn/lúa	Map Pacific Pte Ltd
307	3808	Florfenicol 5g/kg (min 99%) + 15g/kg Kanamycin sulfate	Usaflotil 20WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Trường Sơn
308	3808	Fluazinam (min 95%)	Lk-Chacha 300SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			TT-amit 500SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
309	3808	Fluazinam 500g/kg + Metalaxyl-M 180g/kg	Furama 680WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
310	3808	Fluopicolide (min 97%) 44.4g/kg + Fosetyl alumilium 666.7g/kg	Profiler 711.1WG	Sương mai/nho	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
311	3808	Fluopicolide (min 97%) 62.5g/l + Propamocarb 625g/l	Infinito 687.5SC	Mốc sương/cà chua	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
312	3808	Fluquinconazole (min 97%) 400g/kg + Myclobutanil 100g/kg + Thiophanate methyl 200g/kg	Mycotyl 700WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
313	3808	Flusilazole (min 92.5%)	anRUTA 400EC, 400EW	**400EC:** Lem lép hạt, khô vằn, vàng lá do nấm/lúa, rỉ sắt/cà phê **400EW:** Lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH An Nông
			Avastar 40EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			DuPont™ Nustar® 40EC	Mốc xám/nho; rỉ sắt/lạc; đạo ôn, khô vằn, vàng lá, lem lép hạt/lúa; vàng lá thối rễ/cam	DuPont Vietnam Ltd
			Hatsang 40EC	Lem lép hạt, vàng lá/lúa; thán thư/dưa hấu	Công ty CP Đồng Xanh
			Isonuta 40EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Nôngiaphúc 400EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
			Nuzole 40EC	Lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn, vàng lá do nấm/lúa; phấn trắng, chạy dây/dưa hấu; thán thư/xoài, dưa hấu; rỉ sắt/cà phê; đốm lá/đậu tương; thán thư, đốm trắng lá/ớt; vết dầu loang/cam	Công ty TNHH Phú Nông
314	3808	Flusilazole 100g/l + Propiconazole 300g/l	Novotsc 400EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
315	3808	Flusilazole 50g/kg (25g/l) (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (100g/l), (500g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (400g/l), (250g/kg)	Newthivo 500WP, 525SE, 780WG	**500WP, 525SE:** Đạo ôn/lúa **780WG:** Thán thư/vải, lem lép hạt, khô vằn/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH An Nông
316	3808	Flusulfamide (min 98%)	Nebijin 0.3DP	Sưng rễ/cải bắp	Mitsui Chemicals Agro, Inc.
317	3808	Flutriafol	Blockan 25SC	Nứt thân chảy nhựa/dưa hấu; đạo ôn, lem lép hạt/lúa; đốm vòng/cà chua, thán thư/ớt	Công ty CP BVTV An Giang
			Impact 12.5SC	Rỉ sắt/cà phê; đạo ôn, vàng lá/lúa	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
318	3808	Flutriafol 500g/kg + Hexaconazole 150g/kg + Thiophanate methyl 100g/kg	Fluxanat 750WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
319	3808	Flutriafol 30% + Tricyclazole 40%	Victodo 70WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Nhất Nông
320	3808	Flutriafol 300g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Fiwin 700WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Minh Long
321	3808	Folpet (min 90%)	Folcal 50WP	Xì mủ/cao su	Arysta LifeScience S.A.S

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Folpan 50WP, 50SC	**50WP:** Khô vằn, đạo ôn/lúa, giả sương mai/dưa hấu **50SC:** Khô vằn, đạo ôn/lúa; thán thư/xoài; mốc sương/nho; đốm lá/hành	Công ty TNHH Adama Việt Nam
322	3808	Fosetyl-aluminium (min 95%)	Acaete 80WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Agofast 80WP	Chết nhanh/hồ tiêu, đốm lá/thuốc lá	Công ty CP Đồng Xanh
			Aliette 80WP, 800WG	**80WP:** *Bremia sp*/hồ tiêu, *Pseudoperonospora sp*/cây có múi **800WG:** Phấn trắng/dưa chuột; lở cổ rễ/hồ tiêu; lở cổ rễ, thối rễ/cây có múi; sương mai/vải, dưa hấu, khoai tây; thối quả, xì mủ/sầu riêng, ca cao; bạc lá/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Alle 800WG	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Alimet 80WP, 80WG, 90SP	**80WP:** Sương mai/điều, khoai tây, xoài; chết nhanh/hồ tiêu; xì mủ/sầu riêng, cam; mốc sương/nho, dưa hấu; thối nõn/dứa; chết cây con/thuốc lá **80WG:** Mốc sương/nho **90SP:** Mốc sương/nho, dưa hấu; chết nhanh/hồ tiêu; xì mủ/sầu riêng; đốm lá/thuốc lá	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Alonil 80WP, 800WG	**80WP:** Chết nhanh/hồ tiêu **800WG:** Bạc lá/lúa	Công ty CP Nicotex
			Alpine 80WP, 80WG	**80WP:** Sương mai/hoa cây cảnh, dưa hấu; chết nhanh/hồ tiêu, xì mủ/cam **80WG:** Thối rễ/dưa hấu, chết nhanh/hồ tiêu, xì mủ/cam, bạc lá/lúa, mốc sương/nho; thối thân xì mủ/cao su; thối đen/phong lan	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Aluminy 800WG	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
			ANLIEN - annong 400SC, 800WP, 800WG, 900SP	**400SC, 800WG, 900SP:** Chết nhanh/hồ tiêu **800WP:** Thối thân/hồ tiêu	Công ty TNHH An Nông
			Dafostyl 80WP	Chết nhanh/hồ tiêu; sương mai /nho, dưa hấu; xì mủ/cam	Công ty TNHH TM Việt Bình Phát
			Dibajet 80WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Forliet 80WP	Sương mai/dưa hấu, chết nhanh/hồ tiêu, xì mủ/cam, thối quả/nhãn, cháy lá do vi khuẩn/lúa, nứt thân chảy nhựa/dưa hấu; sọc lá/ngô; loét sọc mặt cạo/cao su; thối nhũn/gừng	Công ty TNHH - TM Tân Thành

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Juliet 80WP	Giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Vialphos 80 SP	Chết nhanh, thối thân/hồ tiêu; chảy gôm/cam	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
323	3808	Fosetyl-aluminium 25% (8%) + Mancozeb 45% (72%)	Binyvil 70WP, 80WP	**70WP:** Vàng lá chín sớm/lúa **80WP:** Giả sương mai/dưa chuột; vàng lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
324	3808	Fosetyl-aluminium 400g/kg + Mancozeb 200g/kg	Anlia 600WG	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
325	3808	Fthalide 15% (20%) + Kasugamycin 1.2% (1.2%)	Kasai 16.2SC, 21.2WP	**16.2SC:** Đạo ôn/lúa **21.2WP:** Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
326	3808	Fthalide 200g/kg + Kasugamycin 20g/kg	Saicado 220WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
327	3808	Fugous Proteoglycans	Elcarin 0.5SL	Héo xanh/cà chua, ớt, thuốc lá; thối nhũn/bắp cải; bạc lá/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
328	3808	Garlic oil 2% + Ningnanmycin 3%	Lusatex 5SL	Bạc lá, lem lép hạt, vàng lá/lúa; héo rũ, sương mai/cà chua; xoăn lá/ớt; phấn trắng/nho; chết nhanh/hồ tiêu; hoa lá/thuốc lá; chết khô/dưa chuột	Công ty TNHH VT NN Phương Đông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
329	3808	Gentamycin sulfate 15g/kg + 45g/kg Ningnanmycin + 50g/kg Streptomycin sulfate	Riazor gold 110WP	Bạc lá do vi khuẩn/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
330	3808	Gentamicin sulfate 2% + Oxytetracycline Hydrochloride 6%	Avalon 8WP	Bạc lá/lúa, đốm cành/thanh long, đốm đen xì mủ/xoài, héo xanh vi khuẩn/cà chua, loét/cam; thối quả/thanh long, đốm sọc vi khuẩn/lúa	Công ty TNHH - TM ACP
			Lobo 8WP	Bạc lá, lem lép hạt/lúa; héo xanh/cà chua; héo xanh vi khuẩn/dưa hấu; thối đen gân lá, thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
331	3808	Gentamycin sulfate 20g/kg + Oxytetracyline hydrochloride 60g/kg	Antisuper 80WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Điền Thạnh
332	3808	Hexaconazole (min 85%)	Acanvinsuper 55SC, 111SC, 200SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV Lucky
			Aicavil 100SC	Đạo ôn, khô vằn, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
			Angoldvin 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
			Anhvinh 50SC, 100SC,	**50SC, 100SC:** Lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa	Công ty TNHH US.Chemical

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			150SC, 200SC	**150SC, 200SC:** Lem lép hạt, vàng lá/lúa; rỉ sắt/cà phê	
			Annongvin 45SC, 50SC, 100SC, 150SC, 200SC, 250SC, 300SC, 400SC, 800WG	**45SC:** Lem lép hạt/lúa **50SC, 100SC, 800WG:** Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; rỉ sắt/cà phê **150SC, 300SC:** Lem lép hạt, vàng lá/lúa; thán thư/xoài; rỉ sắt/cà phê **200SC, 400SC:** Lem lép hạt, vàng lá/lúa; thán thư/xoài; nấm hồng/cà phê **250SC:** Lem lép hạt, vàng lá/lúa; thán thư/xoài; nấm hồng/cà phê	Công ty TNHH An Nông
			Amwilusa 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Anvil 5SC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt, nấm hồng, đốm vòng/cà phê; đốm lá/lạc; khô vằn/ngô; phấn trắng/xoài, nhãn; phấn trắng, đốm đen, rỉ sắt/hoa hồng; lở cổ rễ/thuốc lá; ghẻ sẹo/cam; phấn trắng, vàng lá, nấm hồng/cao su	Syngenta Vietnam Ltd
			Anwinnong 50SC, 100SC	**50SC:** Thán thư/xoài; lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê **100SC:** Rỉ sắt/cà phê; thán thư/xoài, vải; lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty TNHH MTV Us Agro

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Atulvil 5SC, 5.55SC, 10EC	**5SC:** Rỉ sắt/cà phê; nấm hồng/cao su; đốm lá/lạc; khô vằn, lem lép hạt/lúa **10EC:** Lem lép hạt/lúa **5.55SC:** Khô vằn/lúa	Công ty CP Thanh Điền
			A-V-T Vil 5SC, 10SC, 30SC, 50SC	**10SC, 30SC, 50SC:** Khô vằn/lúa **5SC:** Lem lép hạt, khô vằn, vàng lá chín sớm, đạo ôn/lúa; đốm lá/lạc; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Việt Thắng
			Awin 100SC	Khô vằn/lúa, vàng rụng lá/cao su, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH TM Thái Phong
			Best-Harvest 5SC, 15SC	**5SC:** Khô vằn/lúa **15SC:** Rỉ sắt/cà phê, khô vằn/lúa	Sundat (S) Pte Ltd
			Bioride 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
			Callihex 5SC	Khô vằn, vàng lá/lúa; đốm lá/lạc; thán thư/điều; rỉ sắt/đậu tương, cà phê	Arysta LifeScience S.A.S
			Centervin 5SC, 50SC, 100SC, 200SC	**5SC:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa; nấm hồng/cao su; đốm lá/lạc **50SC, 100SC, 200SC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
			Chevin 5SC, 10SC, 40WG	**5SC:** Vàng rụng lá/cao su, khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê **10SC, 40WG:** Khô vằn/lúa	Công ty CP Nicotex

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Convil 10EC, 10SC	**10EC:** Thán thư/điều, khô vằn/lúa **10SC:** Rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa, thán thư/xoài	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Dibazole 5SC, 10SL	**5SC:** Khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa; rỉ sắt/cà phê, khô vằn/ngô; đốm lá/lạc, lở cổ rễ/bầu bí, vàng rụng lá/cao su **10SL:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa; rỉ sắt, đốm vòng/cà phê; rỉ sắt/hoa hồng; lở cổ rễ/bầu bí; đốm lá/lạc, đốm mắt cua/cà phê, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Doctor 5ME	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
			Dovil 5SC, 10SC	**5SC:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa **10SC:** Khô vằn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
			Evitin 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP BVTV An Giang
			Forwavil 5SC	Khô vằn/lúa	Forward International Ltd
			Fulvin 5SC, 10SC	**5SC:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa; thán thư/điều; phấn trắng/cao su; rỉ sắt/hoa hồng, gỉ sắt, khô cành/cà phê **10SC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
			Goldvil 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Hakivil 5SC	Khô vằn/lúa	Công ty CP Đầu tư VTNN Sài Gòn
			Hanovil 5SC, 10SC	**5SC:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê, vàng rụng lá/cao su **10SC:** Thán thư/điều; nấm hồng/cao su; lem lép hạt, vàng lá/lúa; khô vằn/ngô; rỉ sắt/đậu tương	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Hecwin 5SC, 550WP	**5SC:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa; nấm hồng, phấn trắng, vàng rụng lá/cao su; rỉ sắt, nấm hồng/cà phê **550WP:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
			Hexathai 50SC, 100SC	**50SC:** Lem lép hạt, khô vằn/lúa **100SC:** Gỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
			Hexin 5SC	Vàng lá, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
			Hexavil 5SC, 6SC, 8SC	**5SC:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa; thán thư/cà phê **6SC:** Khô vằn/lúa **8SC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Hosavil 5SC	Khô vằn/lúa, đốm lá/lạc, thán thư/điều, rỉ sắt/cà phê, vàng rụng lá/cao su	Công ty CP Hốc Môn

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Huivil 5SC	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa; nấm hồng/cao su, gỉ sắt/cà phê	Huikwang Corporation
			Indiavil 5SC	Lem lép hạt/lúa, thán thư/điều, rỉ sắt/cà phê, nấm hồng/cao su, đốm lá/lạc	Công ty CP Đồng Xanh
			Japa vil 110SC	Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú
			JAVI Vil 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
			Jiavin 5SC	Khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê, thán thư/điều, nấm hồng/cao su	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Joara 5SC	Khô vằn/lúa	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
			Lervil 50SC, 75SC, 100SC, 250SC	**50SC:** Khô vằn/lúa; phấn trắng/xoài; sương mai, phấn trắng/nho **75SC, 100SC, 250SC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Longanvin 5SC	Khô vằn /lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Mainex 50SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Mekongvil 5SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH P - H

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Newvil 5SC	Lem lép hạt/lúa	Cali - Parimex Inc.
			Saizole 5SC	Phấn trắng/nho; nấm hồng/cao su, cà phê; đốm lá/lạc; lem lép hạt, khô vằn/lúa; chết cây con/cà rốt; vàng rụng lá/cao su	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			TB-hexa 5SC	Phấn trắng/cao su; lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH SX-TM Tô Ba
			Tecvil 50SC, 100SC	**50SC**: Lem lép hạt/lúa, gỉ sắt/cà phê **100SC:** Lem lép hạt/lúa, vàng rụng lá/cao su, phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Kiên Nam
			Thonvil 5SC, 100SC, 200SC, 250SC, 300SC, 400SC	**5SC:** Thán thư, gỉ sắt/cà phê; lem lép hạt/lúa **200SC, 250SC, 300SC, 400SC:** Lem lép hạt/lúa **100SC:** Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Topvil 50SC, 111SC	**50SC:** Rỉ sắt/cà phê **111SC:** Lem lép hạt/lúa, nấm hồng/cao su, thán thư/cà phê	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Tungvil 5SC	**5SC:** Lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá, khô vằn/lúa; đốm lá/đậu tương; rỉ sắt, nấm hồng, thán thư/cà phê; lở cổ rễ/thuốc lá; nấm hồng/cao su; đốm đen/hoa hồng; thán thư/điều **10SC:** Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, nấm hồng/cao su, thán thư/điều	Công ty CP SX-TM & DV Ngọc Tùng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Tvil TSC 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vật tư KT NN Cần Thơ
			Uni-hexma 5SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
			Vivil 5SC, 100SC	**5SC:** Vàng lá chín sớm, lem lép hạt, khô vằn/lúa; vàng rụng lá/cao su; rỉ sắt, thối quả/cà phê; thán thư/điều; rỉ sắt/nho; đốm lá/lạc, phấn trắng/xoài **100SC:** Vàng lá chín sớm, lem lép hạt, khô vằn/lúa, vàng rụng lá/cao su	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
333	3808	Hexaconazole 50g/l + Carbosulfan 200g/l	Hiddencard 250EC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
334	3808	Hexaconazole 85g/l, (95g/l), (105g/l), 50g/l (75g/l) + Isoprothiolane 115g/l (155g/l), (195g/l), 50g/l (75g/l)	Thontrangvil 200SC, 250SC, 300SC, 100SC, 150SC	**100SC:** Khô vằn/lúa **200SC, 250SC, 300SC, 150SC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
335	3808	Hexaconazole 5% + Isoprothiolane 40%	Starmonas 45WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
336	3808	Hexaconazole 30g/l (30g/l), (30g/l), (20g/kg), (30g/kg) + Isoprothiolane 250g/l (270g/l), (300g/l), (320g/kg),	Bibiusamy 500SC, 550SC, 600SC, 800WP, 850WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		(420g/kg) + Tricyclazole 220g/l (250g/l), (270g/l), (460g/kg), (400g/kg)			
337	3808	Hexaconazole 32g/kg + Isoprothiolane 350g/kg + Tricyclazole 440g/kg	Nofada 822WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
338	3808	Hexaconazole 30g/kg + Isoprothiolane 420g/kg + Tricyclazole 410g/kg	Camel 860WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
339	3808	Hexaconazole 5% + Isoprothiolane 35% + Tricyclazole 40%	Beansuperusa 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
340	3808	Hexaconazole 3% + Isoprothiolane 43% + Tricyclazole 40%	Citymyusa 86WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH 1 TV DV TM Đăng Vũ
341	3808	Hexaconazole 5% (50g/l) + Kasugamycin 3% (30g/l) + Tricyclazole 72% (360g/l)	Lany super 80WP, 440SC	**80WP:** Đốm vòng, thán thư/dưa hấu; đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá, vàng lá/lúa **440SC:** Vàng lá chín sớm, lem lép hạt, thối thân lúa, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
342	3808	Hexaconazole 40g/l + Metconazole 60g/l	Workplay 100SL	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
343	3808	Hexaconazole 320g/kg + Myclobutanil 380g/kg	Centerbig 700WP	Thán thư/vải, đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH SX & XK Bày Tay Việt

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
344	3808	Hexaconazole 120g/l (240g/kg) + Myclobutanil 135g/l (290g/kg) + Thiophanate methyl 135g/l (247g/kg)	Usagold 390SC, 777WP	**390SC:** Vàng lá chín sớm/lúa **777WP:** Thán thư/vải, khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
345	3808	Hexaconazole 30g/kg + Paclobutrazol 140g/kg + Tricyclazole 690g/kg	Trativousa 860WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
346	3808	Hexaconazole 62g/kg + Propineb 615g/kg	Shut 677WP	Vàng lá, lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt, nấm hồng/cà phê; phấn trắng, nấm hồng, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH ADC
			Hd-Casu 677WP	Vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM DV Hằng Duy
347	3808	Hexaconazole 75g/kg + Propineb 630g/kg	Passcan 705WP	Vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

(Xem tiếp Công báo số 253 + 254)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng